

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經

法會聖眾第一

如是我聞。一時佛在王舍城耆闍崛山中。與大比丘眾萬二千人俱。一切大聖。神通已達。其名曰。尊者憍陳如。尊者舍利弗。尊者大目犍連。尊者迦葉。尊者阿難等。而為上首。又有普賢菩薩。文殊師利菩薩。彌勒菩薩。及賢劫中一切菩薩。皆來集會。

PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH.

PHÁP HỘI THÁNH CHÚNG ĐỆ NHẤT:

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Vương Xá thành Kỳ Xà Quật sơn trung. Dữ đại Tỳ Kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu. Nhứt thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt. Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan Đẳng, nhi vi thượng thủ. Hựu hữu Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, cập hiền kiếp trung, nhứt thiết Bồ Tát, giai lai tập hội.

德遵普賢第二

又賢護等十六正士。所謂善思惟菩薩。慧辯才菩薩。觀無住菩薩。神通華菩薩。光英菩薩。寶幢菩薩。智上菩薩。寂根菩薩。信慧菩薩。願慧菩薩。香象菩薩。寶英菩薩。中住菩薩。制行菩薩。解脫菩薩。而為上首。咸共遵修普賢大士之德。具足無量行願。安住一切功德法中。遊步十方。行權方便。入佛法藏。究竟彼岸。願於無量世界成等正覺。捨兜率。降王宮。棄位出家。苦行學道。作斯示現。順世間故。以定慧力。降伏魔怨。得微妙法。成最正覺。天人歸仰。請轉法輪。常以法音。覺諸世間。破煩惱城。壞諸欲塹。洗濯垢污。顯明清白。調眾生。宣妙理。貯功德。示福田。以諸法藥。救療三苦。升灌頂階。授菩提記。為教菩薩。作阿闍黎。常習相應無邊諸行。成熟菩

薩無邊善根。無量諸佛咸共護念。諸佛剎中。皆能示現。譬善幻師。現眾異相。於彼相中。實無可得。此諸菩薩。亦復如是。通諸法性。達眾生相。供養諸佛。開導群生。化現其身。猶如電光。裂魔見網。解諸纏縛。遠超聲聞辟支佛地。入空。無相。無願法門。善立方便。顯示三乘。於此中下而現滅度。得無生無滅諸三摩地。及得一切陀羅尼門。隨時悟入華嚴三昧。具足總持百千三昧。住深禪定。悉睹無量諸佛。於一念頃。遍遊一切佛土。得佛辯才。住普賢行。善能分別眾生語言。開化顯示真實之際。超過世間諸所有法。心常諦住度世之道。於一切萬物隨意自在。為諸庶類作不請之友。受持如來甚深法藏。護佛種性常使不絕。興大悲。愍有情。演慈辯。授法眼。杜惡趣。開善門。於諸眾生。視若自己。拯濟負荷。皆度彼岸。悉獲諸佛無量功德。智慧聖明。不可思議。如是等諸大菩薩。無量無邊。一時來集。又有比丘尼五百人。清信士七千人。清信女五百人。欲界天。色界天諸天梵眾。悉共大會。

ĐỨC TÔN PHỔ HIỀN ĐỆ NHỊ:

Hựu hữu Hộ Đẳng thập lục chánh sĩ, sở vị Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyễn Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hành Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát, nhi vi thượng thủ. Hàm cộng tôn tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức, cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhứt thiết công đức pháp trung. Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn. Nguyễn ư vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác. Xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị xuất gia, khổ hạnh học đạo, tác tư thị hiện, thuận thế gian cố, dĩ định huệ lực, hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp, thành tội chánh giác. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dĩ pháp âm, giác chư thế gian. Phá phiền não thành, hoại chư dục tiệp, tẩy trạc cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều chúng sanh, tuyên diệu lý, trừ công đức, thị phước điền, dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ. Thăng quán Đẳng Giác, thọ Bồ

Đề ký. Vì giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ưng vô biên chư hạnh, thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm. Chư Phật sát trung, giai năng thị hiện. Thí thiện ảo sư, hiện chúng dị tướng, u bi tướng trung, thật vô khả đắc. Thủ chư Bồ Tát, diệp phục như thị. Thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng. Cúng dường chư Phật. Khai đạo quần sanh. Hóa hiện kỳ thân, du như điện quang. Liệt ma kiến võng, giải chư triền phục. Viễn siêu Thanh Văn Bích Chi Phật địa. Nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyên pháp môn. Thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa. Ư thủ trung hạ nhi hiện diệt độ. Đắc vô sanh vô diệt chư Tam ma địa. Cập đắc nhất thiết Đà la ni môn. Tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm Tam muội, cụ túc tổng trì bá thiên Tam muội. Trụ thâm thiên định, tất đồ vô lượng chư Phật. Ư nhất niệm khoanh, biến du nhất thiết Phật độ. Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh. Thiện năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn. Khai hóa hiển thị chân thật chi tế, siêu quá thế gian chư sở hữu pháp. Tâm thường đề trụ độ thế chi đạo, u nhưt thiết vạn vật tụy ý tự tại. Vì chư thứ loại tác bất thành chi hữu. Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng. Hộ Phật chúng tánh thường sử bất tụy. Hưng đại bi, mãn hữu tình. Diễn từ biện, thọ pháp nhãn. Đổ ác thú, khai thiện môn. Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỳ. Chẩn tế phụ hà, giai độ bi nan. Tất hoạch chư Phật vô lượng công đức. Trí huệ thánh minh, bất khả tư nghì. Như thị đẳng chư đại Bồ Tát, vô lượng vô biên, nhất thời lai tập. Hựu hữu Tỳ kheo ni ngũ bá nhân. Thanh tín sĩ thất thiên nhân. Thanh tín nữ ngũ bá nhân. Dục giới thiên, Sắc giới thiên chư Thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội.

大教緣起第三

爾時世尊。威光赫奕。如融金聚。又如明鏡。影暢表裡。現大光明。數千百變。尊者阿難。即自思惟。今日世尊色身諸根。悅豫清淨。光顏巍巍。寶刹莊嚴。從昔以來。所未曾見。喜得瞻仰。生希有心。即從座起。偏袒右肩。長跪合掌。而白佛言。世尊今日入大寂定。住奇特法。住諸佛所住導師之行。最勝之道。去來現在佛佛相念。為念過去未來諸佛耶。為念現在他方諸佛耶。何故威神顯耀。光瑞殊妙乃爾。願為宣說。於是世尊。告阿難言。善哉善哉。汝為哀愍利樂諸眾生故。能問如是微妙之

義。汝今斯問。勝於供養一天下阿羅漢。辟支佛。布施累劫諸天人民蜎飛蠕動之類。功德百千萬倍。何以故。當來諸天人民一切含靈。皆因汝問而得度脫故。阿難。如來以無盡大悲。矜哀三界。所以出興於世。光闡道教。欲拯群萌。惠以真實之利。難值難見。如優曇花。希有出現。汝今所問。多所饒益。阿難當知。如來正覺。其智難量。無有障礙。能於念頃。住無量億劫。身及諸根。無有增減。所以者何。如來定慧。究暢無極。於一切法。而得最勝自在故。阿難諦聽。善思念之。吾當為汝。分別解說。

ĐẠI GIÁO DUYÊN KHỞI ĐỆ TAM

Nhĩ thời Thê Tôn, oai quang hách dịch, như dung kim tụ. Hựu như minh kính, ảnh sường biểu lý. Hiện đại quang minh, số thiên bá biến. Tôn giả A Nan, tức tự tư duy: Kim nhật Thê Tôn sắc thân chư căn, duyệt dự thanh tịnh, quang nhan nguy nguy. Bảo sát trang nghiêm, từng tích dĩ lai, sở vị tăng kiến. Hỷ đắc chiêm ngưỡng, sanh hy hữu tâm. Tức từng tọa khởi, thiên đản hữu kiên, trường quý hiệp chường, nhi bạch Phật ngôn: Thê Tôn kim nhật nhập đại tịch định, trụ kỳ đặc pháp, trụ chư Phật sở trụ đạo sư chi hạnh, tối thắng chi đạo. Khứ lai hiện tại Phật Phật tương niệm. Vì niệm quá khứ vị lai chư Phật da. Vì niệm hiện tại tha phương chư Phật da. Hà cố oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu nãi nhĩ, nguyện vì tuyên thuyết.

Ư thị Thê Tôn, cáo A Nan ngôn: „Thiện tại thiện tại. Nhữ vị ai mãn lợi lạc chư chúng sanh cố, năng vãn như thị vi diệu chi nghĩa. Nhữ kim tư vấn, thắng ư cúng dường nhất thiên hạ A La Hán, Bích Chi Phật. Bồ thí lũy kiếp chư Thiên nhân dân quyên phi duyên động chi loại, công đức bá thiên vạn bội. Hà dĩ cố, đương lai chư Thiên nhân dân nhất thiết hàm linh. Giai nhân nhữ vãn nhi đắc độ thoát cố. A Nan, Như Lai dĩ vô tận đại bi, cằng ai Tam giới, sở dĩ xuất hưng ư thế. Quang xiển đạo giáo, dục chấn quần manh. Huệ dĩ chân thật chi lợi. Nan trực nan kiến, như Ưu Đàm hoa, hy hữu xuất hiện. Nhữ kim sở vấn, đa sở nhiều ích. A Nan đương tri! Như Lai chánh giác; kỳ trí nan lượng, vô hữu chướng ngại. Năng ư niệm khoanh, trụ vô lượng ức kiếp. Thân cập chư căn, vô hữu tăng giảm. Sở dĩ giả hà? Như Lai định huệ, cứu sường vô cực. Ư nhưt thiết pháp, nhi đắc tối thắng tự tại cố. A Nan đế thánh, thiện

tư niệm chi, ngô đương vị nhữ, phân biệt giải thuyết“.

法藏因地第四

佛告阿難。過去無量不可思議無央數劫。有佛出世。名世間自在王如來。應供。等正覺。明行足。善逝。世間解。無上士。調御丈夫。天人師。佛世尊。在世教授四十二劫。時為諸天及世人民說經講道。有大國主名世饒王。聞佛說法。歡喜開解。尋發無上真正道意。棄國捐王。行作沙門。號曰法藏。修菩薩道。高才勇哲。與世超異。信解明記。悉皆第一。又有殊勝行願。及念慧力。增上其心。堅固不動。修行精進。無能踰者。往詣佛所。頂禮長跪。向佛合掌。即以伽他讚佛。發廣大願。頌曰。

如來微妙色端嚴
一切世間無有等
光明無量照十方
日月火珠皆匿曜

世尊能演一音聲
有情各各隨類解
又能現一妙色身
普使眾生隨類見

願我得佛清淨聲
法音普及無邊界
宣揚戒定精進門
通達甚深微妙法

智慧廣大深如海
內心清淨絕塵勞
超過無邊惡趣門
速到菩提究竟岸

無明貪瞋皆永無
惑盡過亡三昧力
亦如過去無量佛
為彼群生大導師

能救一切諸世間
生老病死眾苦惱
常行布施及戒忍
精進定慧六波羅

未度有情令得度
已度之者使成佛
假令供養恆沙聖
不如堅勇求正覺

願當安住三摩地
恆放光明照一切
感得廣大清淨居
殊勝莊嚴無等倫

輪迴諸趣眾生類
速生我刹受安樂
常運慈心拔有情
度盡無邊苦眾生

我行決定堅固力
唯佛聖智能證知
縱使身止諸苦中
如是願心永不退

PHÁP TẠNG NHÂN ĐỊA ĐỆ TƯ

Phật cáo A Nan: „Quá khứ vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp. Hữu Phật xuất thế, danh Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp. Thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh giảng đạo. Hữu đại quốc chủ danh Thế Nhiêu Vương, văn Phật thuyết pháp. Hoan hỷ khai giải, tầm phát vô thượng chân chánh đạo ý. Khí quốc quyền vương, hành tác sa môn, hiệu viết Pháp Tạng. Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, dữ thế siêu dị. Tín giải minh ký, tất giai đệ nhất.

Hữu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động. Tu hành tinh tấn, vô năng du giả. Vãng nghệ Phật sở, đánh lễ trường quy, hướng Phật hiệp chưởng, tức dĩ già tha tán Phật, phát quảng đại nguyện. Tụng viết:

Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm
Nhất thiết thể gian vô hữu đẳng
Quang minh vô lượng chiếu thập phương
Nhật nguyệt hòa châu giai nặc diệu

Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh
Hữu tình các các tùy loại giải
Hựu năng hiện nhứt diệu sắc thân
Phổ sử chúng sanh tùy loại kiến

Nguyện ngã đắc Phật thanh tịnh thanh
Pháp âm phổ cập vô biên giới
Tuyên dương giới định tinh tấn môn
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp

Trí huệ quảng đại thâm như hải
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao
Siêu quá vô biên ác thú môn
Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn

Vô minh tham sân giai vĩnh vô
Hoặc tận quá vong Tam muội lực
Diệt như quá khứ vô lượng Phật
Vô bỉ quần sanh đại Đạo sư

Năng cứu nhứt thiết chư thể gian
Sanh lão bệnh tử chúng khổ não
Thường hành bố thí cập giới nhẫn
Tinh tấn định huệ lực Ba la

Vị độ hữu tình linh đắc độ
Dĩ độ chi giả sử thành Phật
Giả linh cúng dường hằng sa Thánh
Bất như kiên dững cầu chánh giác

Nguyện đương an trụ Tam ma địa
Hằng phóng quang minh chiếu nhứt thiết
Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư
Thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân

Luân hồi chư thú chúng sanh loại
Tốc sanh ngã sát thọ an lạc
Thường vận từ tâm bạt hữu tình
Độ tận vô biên khổ chúng sanh

Ngã hành quyết định kiên cố lực
Duy Phật thánh trí năng chứng tri
Túng sử thân chỉ chư khổ trung
Như thị nguyện tâm vĩnh bất thôi.

至心精進第五

法藏比丘說此偈已。而白佛言。我今爲菩薩

道。已發無上正覺之心。取願作佛。悉令如佛。願佛爲我廣宣經法。我當奉持。如法修行。拔諸勤苦生死根本。速成無上正等正覺。欲令我作佛時。智慧光明。所居國土。教授名字。皆聞十方。諸天人民及蜎蠕類。來生我國。悉作菩薩。我立是願。都勝無數諸佛國者。寧可得否。世間自在王佛。即爲法藏而說經言。譬如大海一人斗量。經歷劫數尙可窮底。人有至心求道。精進不止。會當剋果。何願不得。汝自思惟。修何方便。而能成就佛刹莊嚴。如所修行。汝自當知。清淨佛國。汝應自攝。法藏白言。斯義宏深。非我境界。惟願如來應正遍知。廣演諸佛無量妙刹。若我得聞。如是等法。思惟修習。誓滿所願。世間自在王佛知其高明。志願深廣。即爲宣說二百一十億諸佛刹土。功德嚴淨。廣大圓滿之相。應其心願悉現與之。說是法時。經千億歲。爾時法藏聞佛所說。皆悉睹見。起發無上殊勝之願。於彼天人善惡。國土羸妙。思惟究竟。便一其心。選擇所欲。結得大願。精勤求索。恭慎保持。修習功德滿足五劫。於彼二十一俱胝佛土。功德莊嚴之事。明了通達。如一佛刹。所攝佛國。超過於彼。既攝受已。復詣世自在王如來所。稽首禮足。繞佛三匝。合掌而住。白言世尊。我已成就莊嚴佛土。清淨之行。佛言善哉。今正是時。汝應具說。令眾歡喜。亦令大眾。聞是法已。得大善利。能於佛刹。修習攝受。滿足無量大願。

CHÍ TÂM TINH TẤN ĐỆ NGŨ

Pháp Tạng Tỳ Kheo, thuyết thử kệ dĩ, nhi bạch Phật ngôn: „Ngã kim vị Bồ Tát đạo, dĩ phát Vô Thượng Chánh Giác chi tâm, thủ nguyện tác Phật, tất linh như Phật. Nguyện Phật vị ngã, quảng tuyên kinh pháp, ngã đương phụng trì, như pháp tu hành. Bạt chư căn khổ, sanh tử căn bản, tốc thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Dục linh ngã tác Phật thời, trí huệ quang minh, sở cư quốc độ, giáo thọ danh tự, giai văn thập phương. Chư thiên nhân dân, cập quyên duyên loại, lai sanh ngã quốc, tất tác Bồ Tát. Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số, chư Phật quốc giả, ninh khả đắc phủ?“.

Thế Gian Tự Tại Vương Phật, tức vị Pháp Tạng, nhi thuyết kinh ngôn: „Thí như đại hải, nhất nhân đầu lượng, kinh lịch kiếp số, thượng khả cùng đễ. Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chi, hội đương khắc quả, hà nguyện bất đắc. Nhữ tự tư duy, tu hà phương tiện, nhi năng thành tựu Phật sát trang nghiêm. Như sở tu hành, nhữ tự đương tri, thanh tịnh Phật quốc, nhữ ưng tự nhiếp„.

Pháp Tạng bạch ngôn: „Tu nghĩa hoành thâm, phi ngã cảnh giới. Duy nguyện Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, quảng diễn chư Phật vô lượng diệu sát. Nhược ngã đắc văn, như thị đẳng pháp, tư duy tu tập, thế mãn sở nguyện“.

Thế Gian Tự Tại Vương Phật tri kỳ cao minh, chí nguyện thâm quảng. Tức vị tuyên thuyết nhị bá nhất thập ức chư Phật sát độ. Công đức nghiêm tịnh, quảng đại viên mãn chi tướng, ứng kỳ tâm nguyện tất hiện dự chi. Thuyết thị pháp thời, kinh thiên ức tuế.

Nhĩ thời Pháp Tạng văn Phật sở thuyết, giai tất đồ kiến, khởi phát vô thượng thù thắng chi nguyện. Ư bỉ Thiên nhân thiện ác, quốc độ thô diệu, tư duy cứu cánh. Tiệm nhất kỳ tâm, tuyền trạch sở dục, kết đắc đại nguyện. Tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì. Tu tập công đức mãn túc ngũ kiếp. Ư bỉ nhị thập nhất Câu chi Phật độ, công đức trang nghiêm chi sự, minh liễu thông đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ. Ký nhiếp thọ dĩ, phục nghệ Thế Tự Tại Vương Như Lai sở. Khể thủ lễ túc, nhiễu Phật tam匝, hiệp chướng nhi trụ, bạch ngôn Thế Tôn: „Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ, thanh tịnh chi hạnh“.

Phật ngôn: „Thiện tai! Kim chánh thị thời, nhữ ưng cụ thuyết, linh chúng hoan hỉ. Diệc linh đại chúng, văn thị pháp dĩ, đắc đại thiện lợi. Năng ư Phật sát, tu tập nhiếp thọ, mãn túc vô lượng đại nguyện.

發大誓願第六

法藏白言。唯願世尊。大慈聽察。我若證得無上菩提。成正覺已。所居佛刹。具足無量不可思議。功德莊嚴。無有地獄。餓鬼。禽獸。蜎飛蠕動之類。所有一切眾生。以及焰摩羅界。三惡道中。來生我刹。受我法化。悉成阿耨多羅三藐三菩提。不復更墮惡趣。得是願。乃作佛。不得是願。不取無上正覺。一、國無惡道願。二、不墮惡趣願。

我作佛時。十方世界。所有眾生。令生我刹。皆具紫磨真金色身。三十二種大丈夫相。端正淨潔。悉同一類。若形貌差別。有好醜者。不取正覺。三、身悉金色身。四、三十二相願。五、身無差別願。我作佛時。所有眾生。生我國者。自知無量劫時宿命。所作善惡。皆能洞視徹聽。知十方去來現在之事。不得是願。不取正覺。六、宿命通願。七、天眼通願。八、天耳通願。我作佛時。所有眾生。生我國者。皆得他心智通。若不悉知億那由他百千佛刹。眾生心念者。不取正覺。九、他心通願。我作佛時。所有眾生。生我國者。皆得神通自在。波羅密多。於一念頃。不能超過億那由他百千佛刹。周遍巡歷。供養諸佛者。不取正覺。十、神足通願。十一、遍供諸佛願。我作佛時。所有眾生。生我國者。遠離分別。諸根寂靜。若不決定成等正覺。證大涅槃者。不取正覺。十二、定成正覺願。我作佛時。光明無量。普照十方。絕勝諸佛。勝於日月之明。千萬億倍。若有眾生。見我光明。照觸其身。莫不安樂。慈心作善。來生我國。若不爾者。不取正覺。十三、光明無量願。十四、觸光安樂願。我作佛時。壽命無量。國中聲聞天人無數。壽命亦皆無量。假令三千大千世界眾生。悉成緣覺。於百千劫。悉共計校。若能知其量數者。不取正覺。十五、壽命無量願。十六、聲聞無數願。我作佛時。十方世界無量刹中。無數諸佛。若不共稱歎我名。說我功德國土之善者。不取正覺。十七、諸佛稱歎願。我作佛時。十方眾生。聞我名號。至心信樂。所有善根。心心回向。願生我國。乃至十念。若不生者。不取正覺。唯除五逆。誹謗正法。十八、十念必生願。我作佛時。十方眾生。聞我名號。發菩提心。修諸功德。奉行六波羅蜜。堅固不退。復以善根迴向。願生我國。一心念我。晝夜不斷。臨壽終時。我與諸菩薩眾迎現其前。經須臾間。即生我刹。作阿惟越致菩薩。不得是願。不取正覺。十九、聞名發心願。

二十、臨終接引願。我作佛時。十方眾生。聞我名號。繫念我國。發菩提心。堅固不退。植眾德本。至心迴向。欲生極樂。無不遂者。若有宿惡。聞我名字。即自悔過。爲道作善。便持經戒。願生我刹。命終不復更三惡道。即生我國。若不爾者。不取正覺。二十一、悔過得生願。我作佛時。國無婦女。若有女人。聞我名字。得清淨信。發菩提心。厭患女身。願生我國。命終即化男子。來我刹土。十方世界諸眾生類。生我國者。皆於七寶池蓮華中化生。若不爾者。不取正覺。二十二、國無女人願。二十三、厭女轉男願。二十四、蓮華化生願。我作佛時。十方眾生。聞我名字。歡喜信樂。禮拜歸命。以清淨心。修菩薩行。諸天世人。莫不致敬。若聞我名。壽終之後。生尊貴家。諸根無缺。常修殊勝梵行。若不爾者。不取正覺。二十五、天人禮敬願。二十六、聞名得福願。二十七、修殊勝行願。我作佛時。國中無不善名。所有眾生。生我國者。皆同一心。住於定聚。永離熱惱。心得清涼。所受快樂。猶如漏盡比丘。若起想念。貪計身者。不取正覺。二十八、國無不善願。二十九、住正定聚願。三十、樂如漏盡願。三十一、不貪計身願。我作佛時。生我國者。善根無量。皆得金剛那羅延身。堅固之力。身頂皆有光明照耀。成就一切智慧。獲得無邊辯才。善談諸法祕要。說經行道。語如鐘聲。若不爾者。不取正覺。三十二、那羅延身願。三十三、光明慧辯願。三十四、善談法要願。我作佛時。所有眾生。生我國者。究竟必至一生補處。除其本願。爲眾生故。被弘誓鎧。教化一切有情。皆發信心。修菩提行。行普賢道。雖生他方世界。永離惡趣。或樂說法。或樂聽法。或現神足。隨意修習。無不圓滿。若不爾者。不取正覺。三十五、一生補處願。三十六、教化隨意願。我作佛時。生我國者。所須飲食。衣服。種種供具。隨意即至。無不滿願。十方諸佛。應念受其供養。若不爾者。不取正覺。三十七、衣食自至願。三十八、應念受供願。

我作佛時。國中萬物。嚴淨。光麗。形色殊特。窮微極妙。無能稱量。其諸眾生。雖具天眼。有能辨其形色。光相。名數。及總宣說者。不取正覺。三十九、莊嚴無盡願。我作佛時。國中無量色樹。高或百千由旬。道場樹高。四百萬里。諸菩薩中。雖有善根劣者。亦能了知。欲見諸佛淨國莊嚴。悉於寶樹間見。猶如明鏡。睹其面像。若不爾者。不取正覺。四十、無量色樹願。四十一、樹現佛刹願。我作佛時。所居佛刹。廣博嚴淨。光瑩如鏡。徹照十方無量無數。不可思議諸佛世界。眾生睹者。生希有心。若不爾者。不取正覺。四十二、徹照十方願。我作佛時。下從地際。上至虛空。宮殿樓觀。池流華樹。國土所有一切萬物。皆以無量寶香合成。其香普熏十方世界。眾生聞者。皆修佛行。若不爾者。不取正覺。四十三、寶香普熏願。我作佛時。十方佛刹諸菩薩眾。聞我名已。皆悉速得清淨。解脫。普等三昧。諸深總持。住三摩地。至於成佛。定中常供無量無邊一切諸佛。不失定意。若不爾者。不取正覺。四十四、普等三昧願。四十五、定中供佛願。我作佛時。他方世界諸菩薩眾。聞我名者。證離生法。獲陀羅尼。清淨歡喜。得平等住。修菩薩行。具足德本。應時不獲一二三忍。於諸佛法。不能現證不退轉者。不取正覺。四十六、獲陀羅尼願。四十七、聞名得忍願。四十八、現證不退願。

PHÁT ĐẠI THỆ NGUYỆN ĐỆ LỤC

Pháp Tạng bạch ngôn: „Duy nguyện Thế Tôn, đại từ thính sát. Ngã nhược chứng đắc, Vô Thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác dĩ. Sở cư Phật sát, cụ túc vô lượng, bất khả tư nghĩ, công đức trang nghiêm. Vô hữu địa ngục, nga quỹ, cầm thú, quỳên phi, nhuyển động chi loại. Sở hữu nhưt thiết chúng sanh, dĩ cập Diêm Ma La giới, tam ác đạo trung, lai sanh ngã sát. Thọ ngã pháp hóa, tất thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Bất phục cánh đọa ác thú, đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Vô Thượng Chánh Giác“. (1. Quốc vô ác đạo nguyện- 2. Bất đọa ác thú nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới; sở hữu chúng sanh, linh sanh ngã sát. Giai cụ tử ma, chân kim sắc thân. Tam thập nhị chủng, đại trượng phu tướng, đoan chánh tịnh khiết, tất đồng nhất loại. Nhược hình mạo sai biệt, hữu hảo xú giả, bất thủ Chánh Giác“. (3. Thân tất kim sắc nguyện- 4. Tam thập nhị tướng nguyện- 5. Thân vô sai biệt nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả. Tự tri vô lượng, kiếp thời tức mạng, sở tác thiện ác. Giai năng động thị, triết thính, tri thập phương khứ lai, hiện tại chi sự. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác“. (6. Túc mạng thông nguyện- 7. Thiên nhân thông nguyện- 8. Thiên nhĩ thông nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, giai đắc tha tâm trí thông. Nhược bất tất tri, ức Na do tha bá thiên Phật sát, chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh Giác“. (9. Tha tâm thông nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả. Giai đắc thần thông tự tại, Ba La Mật Đa. Ư nhất niệm khoảnh, bất năng siêu quá, ức Na do tha bá thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật giả, bất thủ Chánh Giác“. (10. Thần túc thông nguyện- 11. Biến cúng chư Phật nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả. Viễn ly phân biệt, chư căn tịch tĩnh. Nhược bất quyết định, thành Chánh Đẳng Chánh Giác, chúng Đại Niết Bàn giả, bất thủ Chánh Giác“. (12. Định thành Chánh Giác nguyện).

„Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng ư nhật nguyệt chi minh, thiên vạn ức bội. Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác“. (13. Quang minh vô lượng nguyện- 14. Xúc quang an lạc nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thọ mạng vô lượng. Quốc trung Thanh Văn, Thiên nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô lượng. Giả lịnh tam thiên đại thiên thế giới chúng sanh, tất thành Duyên Giác, ư bá thiên kiếp, tất cộng kế giáo. Nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ Chánh Giác“. (15. Thọ mạng vô lượng nguyện- 16. Thanh Văn vô số

nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, vô lượng sát trung, vô số chư Phật, nhược bất cộng xưng thán ngã danh, thuyết ngã công đức, quốc độ chi thiện giả, bất thủ Chánh Giác“. (17. Chư Phật xưng thán nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác. Duy trừ ngũ nghịch, phi báng chánh pháp“. (18. Thập nguyện tất sanh nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, phát Bồ Đề tâm, tu chư công đức, phụng hành lục Ba la mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã, trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư Bồ Tát chúng, nghinh hiện kỳ tiền, kinh tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A duy việt trí Bồ Tát. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác“. (19. Văn danh phát tâm nguyện- 20. Lâm chung tiếp dẫn nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, phát Bồ Đề tâm, kiên cố bất thoái. Thực chúng đức bản, chí tâm hồi hướng, dục sanh Cực Lạc, vô bất toại giả. Nhược hữu túc ác, văn ngã danh tự, tức tự hồi quá, vi đạo tác thiện, tiện trì kinh giới, nguyện sanh ngã sát, mạng chung bất phục canh tam ác đạo, tức sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác“. (21. Hồi quá đắc sanh nguyện).

„Ngã tác Phật thời, quốc vô phụ nữ. Nhược hữu nữ nhân, văn ngã danh tự, đắc thanh tịnh tín, phát Bồ Đề tâm, yếm hoạn nữ thân, nguyện sanh ngã quốc, mạng chung tức hóa nam tử, lai ngã sát độ. Thập phương thế giới chư chúng sanh loại, sanh ngã quốc giả, giai ư thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác“. (22. Quốc vô nữ nhân nguyện- 23. Yếm nữ chuyển nam nguyện- 24. Liên hoa hóa sanh nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, hoan hỷ tín nhạo, lễ bái quy mạng, dĩ thanh tịnh tâm, tu Bồ Tát hạnh, chư Thiên thế nhân, mạc bất tri kính. Nhược văn ngã danh, thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết. Thường tu thù thắng phạm hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác“. (25.

Thiện nhân lễ kính nguyện- 26. Văn danh đắc phước nguyện- 27. Tu thù thắng hạnh nguyện).

„Ngã tác Phật thời, quốc trung vô bất thiện danh. Sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, giai đồng nhất tâm, trụ u định tụ. Vĩnh ly nhiệt não, tâm đắc thanh lương, sở thọ khoái lạc. Do như lậu tân Tỳ kheo. Nhược khởi tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh Giác". (28. Quốc vô bất thiện nguyện- 29. Trụ Chánh định tụ nguyện- 30. Lạc như Lậu tận nguyện- 31. Bất tham kế thân nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, thiện căn vô lượng, giai đắc Kim Cang, Na la diên thân, kiên cố chi lực. Thân đánh giai hữu, quang minh chiếu diệu, thành tựu nhất thiết trí huệ, hoạch đắc vô biên biện tài. Thiện đàm chư pháp bí yếu, thuyết kinh hành đạo, ngữ như chung thính. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (32. Na la diên thân nguyện- 33. Quang minh huệ biện nguyện- 34. Thiện đàm pháp yếu nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả. Cứu cánh tất chí nhưt sanh bồ xứ. Trừ kỳ bồn nguyện, vị chúng sanh cố, bị hoàng thệ khai, giáo hóa nhất thiết hữu tình. Giai phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh ly ác thú, hoặc nhạo thuyết pháp, hoặc nhạo thính pháp, hoặc hiện thần túc, tùy ý tu tập, vô bất viên mãn. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (35. Nhất sanh bồ xứ nguyện- 36. Giáo hóa tùy ý nguyện).

„Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở tu ẩm thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý túc chí, vô bất mãn nguyện. Thập phương chư Phật, ứng niệm thọ kỳ cúng dường. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (37. Y thực tự chí nguyện- 38. Ứng niệm thọ cúng nguyện).

„Ngã tác Phật thời, quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh, quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xướng lượng. Kỳ chư chúng sanh, tuy cụ thiên nhân, hữu năng biện kỳ hình sắc, quang tướng, danh số, cập tổng tuyên thuyết giả, bất thủ Chánh Giác". (39. Trang nghiêm vô tận nguyện).

„Ngã tác Phật thời, quốc trung vô lượng sắc thụ, cao hoặc bá thiên do tuần, đạo tràng thụ cao, tứ bá vạn lý. Chư Bồ Tát trung, tuy hữu thiện

căn liệt giả, diệc năng liễu tri, dự kiến chư Phật, tịnh quốc trang nghiêm, tất u bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đồ kỳ diện tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (40. Vô lượng sắc thụ nguyện- 41. Thụ hiện Phật sát nguyện.)

„Ngã tác Phật thời, sở cư Phật sát, quảng bát nghiêm tịnh, quang oánh như kính. Triệt chiếu thập phương, vô lượng vô số, bất khả tư nghì chư Phật thế giới. Chúng sanh đồ giả, sanh hy hữu tâm. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (42. Triệt chiếu thập phương nguyện).

„Ngã tác Phật thời, hạ tùng địa tế, thượng chí hư không, cung điện lâu quán, trì lưu hoa thụ, quốc độ sở hữu, nhưt thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng, bảo hương hiệp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới, chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (43. Bảo hương phổ huân nguyện).

„Ngã tác Phật thời, thập phương Phật sát chư Bồ Tát chúng. Văn ngã danh dĩ, giai tất dĩ đắc thanh tịnh, giải thoát, Phổ đẳng tam muội, chư tâm tổng trì, trụ Tam ma địa, chí u thành Phật. Định trung thường cúng vô lượng vô biên nhưt thiết chư Phật, bất thất định ý. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác". (44. Phổ đẳng tam muội nguyện- 45. Định trung cúng Phật nguyện).

„Ngã tác Phật thời, tha phương thế giới, chư Bồ Tát chúng, văn ngã danh giả, chúng ly sanh pháp, hoạch Đà la ni. Thanh tịnh hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ, tu Bồ Tát hạnh, cụ túc đức bồn, ứng thời bất hoạch nhất nhị tam nhẫn. Ư chư Phật pháp, bất năng hiện chứng, bất thối chuyển giả, bất thủ Chánh Giác". (46. Hoạch Đà la ni nguyện- 47. Văn danh đắc nhẫn nguyện- 48. Hiện chứng bất thối nguyện).

必成正覺第七

佛告阿難。爾時法藏比丘說此願已。以偈頌曰

我建超世志	必至無上道
斯願不滿足	誓不成等覺
復爲大施主	普濟諸窮苦
令彼諸群生	長夜無憂惱
出生眾善根	成就菩提果
我若成正覺	立名無量壽
眾生聞此號	俱來我剎中

如佛金色身 妙相悉圓滿
 亦以大悲心 利益諸群品
 離欲深正念 淨慧修梵行
 願我智慧光 普照十方刹
 消除三垢冥 明濟眾厄難
 悉捨三途苦 滅諸煩惱暗
 開彼智慧眼 獲得光明身
 閉塞諸惡道 通達善趣門
 為眾開法藏 廣施功德寶
 如佛無礙智 所行慈愍行
 常作天人師 得為三界雄
 說法師子吼 廣度諸有情
 圓滿昔所願 一切皆成佛
 斯願若剋果 大千應感動
 虛空諸天神 當雨珍妙華
 佛告阿難。法藏比丘。說此頌已。應時普地六
 種震動。天雨妙華。以散其上。自然音樂空
 中讚言。決定必成無上正覺。

TÁT THÀNH CHÁNH GIÁC ĐỆ THẤT

Phật cáo A Nan: Nhĩ thời Pháp Tạng tỳ
 kheo thuyết thử nguyện dĩ. Dĩ kệ tụng viết:

Ngã kiến siêu thế chí
 Tắt chí vô thượng đạo
 Tư nguyện bất mãn túc
 Thệ bất thành đẳng giác

Phục vi đại thí chủ
 Phổ tế chư cùng khổ
 Linh bi chư quần sanh
 Trường dạ vô ưu não

Xuất sanh chúng thiện căn
 Thành tựu Bồ Đề quả
 Ngã nhược thành Chánh Giác
 Lập danh Vô Lượng Thọ

Chúng sanh văn thử hiệu
 Câu lai ngã sát trung
 Như Phật kim sắc thân
 Diệu tướng tất viên mãn

Diệt dĩ đại bi tâm
 Lợi ích chư quần phẩm
 Ly dục thâm chánh niệm
 Tịnh huệ tu phạm hạnh

Nguyên ngã trí huệ quang
 Phổ chiếu thập phương sát
 Tiêu trừ tam cấu minh
 Minh tế chúng ách nạn

Tắt xả tam đồ khổ
 Diệt chư phiền não ám
 Khai bi trí huệ nhãn
 Hoạch đắc quang minh thân

Bế tắc chư ác đạo
 Thông đạt thiện thú môn
 Vị chúng khai pháp tạng
 Quảng thí công đức bảo

Như Phật vô ngại trí
 Sở hành từ mẫn hạnh
 Thường tác thiên nhân sư
 Đắc vị tam giới hùng
 Thuyết pháp sư tử hồng
 Quảng độ chư hữu tình
 Viên mãn tích sở nguyện
 Nhất thiết giai thành Phật

Tư nguyện nhược khắc quả
 Đại thiên ứng cảm động
 Hư không chư thiên thân
 Đương vũ trần diệu hoa

Phật cáo A Nan: „Pháp Tạng tỳ kheo, thuyết thử tụng dĩ, ứng thời phổ địa lục chủng chân động. Thiên vũ diệu hoa, dĩ tán kỳ thượng, tự nhiên âm nhạc không trung tán ngôn, quyết định tất thành Vô Thượng Chánh Giác“.

積功累德第八

阿難。法藏比丘於世自在王如來前。及諸天人
 大眾之中。發斯弘誓願已。住真實慧。勇猛精
 進。一向專志莊嚴妙土。所修佛國。開廓廣
 大。超勝獨妙。建立常然。無衰無變。於無量
 劫。積植德行。不起貪瞋癡欲諸想。不著色聲
 香味觸法。但樂憶念過去諸佛。所修善根。行
 寂靜行。遠離虛妄。依真諦門。植眾德本。不
 計眾苦。少欲知足。專求白法。惠利群生。志
 願無倦。忍力成就。於諸有情。常懷慈忍。和
 顏愛語。勸諭策進。恭敬三寶。奉事師長。無
 有虛偽諂曲之心。莊嚴眾行。軌範具足。觀法
 如化。三昧常寂。善護口業。不譏他過。善護

身業。不失律儀。善護意業。清淨無染。所有國城。聚落。眷屬。珍寶。都無所著。恆以布施。持戒。忍辱。精進。禪定。智慧。六度之行。教化安立眾生。住於無上真正之道。由成如是諸善根故。所生之處。無量寶藏。自然發應。或為長者。居士。豪姓尊貴。或為刹利國王。轉輪聖帝。或為六欲天主。乃至梵王。於諸佛所。尊重供養。未曾間斷。如是功德說不能盡。身口常出無量妙香。猶如栴檀。優鉢羅華。其香普熏無量世界。隨所生處。色相端嚴。三十二相。八十種好。悉皆具足。手中常出無盡之寶。莊嚴之具。一切所須。最上之物。利樂有情。由是因緣。能令無量眾生。皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

TÍCH CÔNG LŨY ĐỨC ĐỀ BÁT

A Nan! Pháp Tạng tỳ kheo, ư Thế Tụ Tại Vương Như Lai tiền, cập chư Thiên nhân đại chúng chi trung, phát tư hoàng thệ nguyện dĩ. Trụ chân thật huệ, dũng mãnh tinh tấn. Nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ, sở tu Phật quốc, khai khuyếch quang đại. Siêu thắng độc diệu, kiến lập thường nhiên, vô suy vô biến. Ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh. Bất khởi tham sân si dục chư tướng, bất trước thanh hương vị xúc pháp. Đản nhạo ức niệm, quá khứ chư Phật, sở tu thiện căn. Hành tịch tĩnh hạnh, viễn ly hư vọng. Y chân đế môn, thực chứng đức bản. Bất kế chúng khổ, thiếu dục tri túc, chuyên cầu bạch pháp, huệ lợi quần sanh. Chí nguyện vô quyện, nhẫn lực thành tựu. Ư chư hữu tình, thường hoà từ nhẫn, hòa nham ái ngữ, khuyển dụ sách tấn. Cung kính Tam bảo, phụng sự sư trưởng, vô hữu hư ngụy siểm khúc chi tâm. Trang nghiêm chúng hành, quỹ phạm cụ túc. Quán pháp như hóa, Tam muội thường tịch. Thiện hộ khẩu nghiệp, bất cơ tha quá. Thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi. Thiện hộ ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm. Sở hữu quốc thành, tụ lạc, quyền thuộc, trân bảo, đồ vô sở trước. Hằng dĩ bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, lục độ chi hạnh. Giáo hóa an lập chúng sanh, trụ ư vô thượng chân chánh chi đạo. Do thành như thị chư thiện căn cố, sở sanh chi xứ, vô lượng bảo tạng, tự nhiên phát ứng. Hoặc vi trưởng giả, cư sĩ, hào tánh tôn quý. Hoặc vi Sát lợi quốc vương, Chuyển luân thánh đế. Hoặc vi Lục dục thiên chủ, nãi chí Phạm vương. Ư chư Phật sở, tôn trong cúng dường, vị

tăng giá đoạn. Như thị công đức, thuyết bất năng tận. Thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như Chiên đàn, Ưu bát la hoa, kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới. Tùy sở sanh xứ, sắc tướng đoan nghiêm, tam thập nhị tướng, bát thập chủng hảo, tất giai cụ túc. Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ. Nhất thiết sở tu, tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình. Do thị nhân duyên, năng lĩnh vô lượng chúng sanh, giai phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề tâm.

圓滿成就第九

佛告阿難。法藏比丘。修菩薩行。積功累德。無量無邊。於一切法。而得自在。非是語言分別之所能知。所發誓願圓滿成就。如實安住。具足莊嚴。威德廣大。清淨佛土。阿難聞佛所說。白世尊言。法藏菩薩成菩提者。為是過去佛耶。未來佛耶。為今現在他方世界耶。世尊告言。彼佛如來。來無所來。去無所去。無生無滅。非過現未來。但以酬願度生。現在西方。去閻浮提百千俱胝那由他佛刹。有世界名曰極樂。法藏成佛號阿彌陀。成佛以來。於今十劫。今現在說法。有無量無數菩薩。聲聞之眾。恭敬圍繞。

VIÊN MÃN THÀNH TỰU ĐỆ CỬU:

Phật cáo A Nan: „Pháp Tạng Tỳ Kheo, tu Bồ Tát hạnh, tích công lữ đức, vô lượng vô biên. Ư nhất thiết pháp, nhi đặc tự tại, phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri. Sở phát thệ nguyện viên mãn thành tựu, như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm, oai đức quang đại, thanh tịnh Phật độ“.

A Nan văn Phật sở thuyết, bạch Thế Tôn ngôn: „Pháp Tạng Bồ Tát, thành Bồ Đề giả, vi thị quá khứ Phật da?, Vị lai Phật da? Vi kim hiện tại, tha phương thế giới da?“

Thế Tôn cáo ngôn: „Bỉ Phật Như Lai, lai vô sở lai, khứ vô sở khứ, vô sanh vô diệt, phi quá hiện vị lai. Đản dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây phương, khứ Diêm phù đề, bá thiên Câu chi na do tha Phật sát, hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà, thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp. Kim hiện tại thuyết pháp, hữu vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng, cung kính vi nhiễu“.

皆願作佛第十

佛說阿彌陀佛爲菩薩求得是願時。阿闍王子。與五百大長者。聞之皆大歡喜。各持一金華蓋。俱到佛前作禮。以華蓋上佛已。卻坐一面聽經。心中願言。令我等作佛時。皆如阿彌陀佛。佛即知之。告諸比丘。是王子等。後當作佛。彼於前世住菩薩道。無數劫來。供養四百億佛。迦葉佛時。彼等爲我弟子。今供養我。復相值也。時諸比丘聞佛言者。莫不代之歡喜。

GIAI NGUYỆN TÁC PHẬT ĐỆ THẬP:

Phật thuyết A Di Đà Phật vi Bồ Tát cầu đắc thị nguyện thời. A Xà Vương tử, dữ ngũ bá đại trưởng giả, văn chi giai đại hoan hỷ. Các trì nhất kim hoa cái, câu đảo Phật tiền tác lễ. Dĩ hoa cái thượng Phật dĩ, khước tọa nhưt diện thánh kinh, tâm trung nguyện ngôn: „Linh ngã đẳng tác Phật thời, giai như A Di Đà Phật“. Phật tức tri chi, cáo chư Tỳ kheo: „Thị vương tử đẳng, hậu đương tác Phật. Bỉ ưu tiên thế trụ Bồ Tát đạo, vô số kiếp lai, cúng dường tứ bá ức Phật. Ca Diếp Phật thời, bỉ đẳng vi ngã đệ tử, kim cúng dường ngã, phục tướng trị dã“. Thời chư Tỳ kheo văn Phật ngôn giả, mặc bất đại chi hoan hỷ.

國界嚴淨第十一

佛語阿難。彼極樂界。無量功德。具足莊嚴。永無眾苦。諸難。惡趣。魔惱之名。亦無四時。寒暑。雨冥之異。復無大小江海。丘陵坑坎。荆棘沙礫。鐵圍。須彌。土石等山。惟以自然七寶。黃金爲地。寬廣平正。不可限極。微妙奇麗。清淨莊嚴。超逾十方一切世界。阿難聞已。白世尊言。若彼國土無須彌山。其四天王天。及忉利天依何而住。佛告阿難。夜摩。兜率乃至色無色界。一切諸天。依何而住。阿難白言。不可思議業力所致。佛語阿難。不思議業。汝可知耶。汝身果報。不可思議。眾生業報亦不可思議。眾生善根不可思議。諸佛聖力。諸佛世界亦不可思議。其國眾生。功德善力。住行業地。及佛神力。故能爾耳。阿難白言。業因果報。不可思議。我於此法。實無所惑。但爲將來眾生破除疑網。故發

斯問。

QUỐC GIỚI NGHIÊM TỊNH ĐỆ THẬP NHẤT:

Phật ngữ A Nan: „Bỉ Cực Lạc giới, vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm. Vĩnh vô chúng khổ, chư nạn, ác thú, ma não chi danh. Diệc vô tứ thời, hàn thử, vũ minh chi dị. Phục vô đại tiểu giang hải, khâu lãng khanh khảm, kinh cức sa lịch, Thiết Vi, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa, khoáng quảng bình chánh, bất khả hạn cực. Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhưt thiết thế giới“. A Nan văn dĩ, bạch Thế Tôn ngôn: „Nhược bỉ quốc độ, vô Tu Di sơn, kỳ Tứ Thiên Vương thiên, cập Đạo Lợi thiên, y hà nhi trụ?“

Phật cáo A Nan: „Dạ Ma, Đâu Suất, nãi chí Sắc, Vô sắc giới, nhưt thiết chư thiên, y hà nhi trụ?“

A Nan bạch ngôn: „Bất khả tư nghi, nghiệp lực sở trí“.

Phật ngữ A Nan: „Bất tư nghi nghiệp, như khả tri da? Nhữ thân quả báo, bất khả tư nghi, chúng sanh nghiệp báo, diệc bất khả tư nghi, chúng sanh thiện căn, bất khả tư nghi. Chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệc bất khả tư nghi. Kỳ quốc chúng sanh, công đức thiện lực, trụ hành nghiệp địa, cập Phật thần lực, cố năng nhĩ nhĩ“.

A Nan bạch ngôn: „Nghiệp nhân quả báo, bất khả tư nghi. Ngã ưu thử pháp, thật vô sở hoặc, đản vị tương lai chúng sanh, phá trừ nghi võng, cố phát tự vấn“.

光明遍照第十二

佛告阿難。阿彌陀佛威神光明。最尊第一。十方諸佛。所不能及。遍照東方恆沙佛刹。南西北方。四維上下。亦復如是。若化頂上圓光。或一二三四由旬。或百千萬億由旬。諸佛光明。或照一二佛刹。或照百千佛刹。唯阿彌陀佛。光明普照無量無邊無數佛刹。諸佛光明所照遠近。本其前世求道所願功德大小不同。至作佛時。各自得之。自在所作不爲預計。阿彌陀佛光明善好。勝於日月之明。千億萬倍。光中極尊。佛中之王。是故無量壽佛。亦號無量光佛。亦號無邊光佛。無礙光佛。無等光佛。亦號智慧光。常照光。清淨光。歡喜光。解脫光。安穩光。超日月光。不思議光。如是光

明。普照十方一切世界。其有眾生。遇斯光者。垢滅善生。身意柔軟。若在三途極苦之處。見此光明皆得休息。命終皆得解脫。若有眾生聞其光明威神功德。日夜稱說。至心不斷。隨意所願。得生其國。

QUANG MINH BIÊN CHIẾU ĐỆ THẬP NHỊ

Phật cáo A Nan: „A Di Đà Phật, oai thần quang minh, tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật, sở bất năng cập, biến chiếu đồng phương hằng sa Phật sát. Nam tây bắc phương, tứ duy thiên hạ, diệc phục như thị. Nhược hóa danh thượng viên quang, hoặc nhất nhị tam tứ do tuần, hoặc bá thiên vạn ức do tuần. Chư Phật quang minh, hoặc chiếu nhất nhị Phật sát, hoặc chiếu bá thiên Phật sát. Duy A Di Đà Phật, quang minh phổ chiếu, vô lượng vô biên vô số Phật sát. Chư Phật quang minh sở chiếu viên cận, bốn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức, đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đặc chi, tự tại sở tác bất vi dư kế. A Di Đà Phật, quang minh thiện hảo, thăng ư nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội. **Quang trung cực tôn, Phật trung chi vương.** Thị cố Vô Lượng Thọ Phật, diệc hiệu Vô Lượng Quang Phật, diệc hiệu Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, diệc hiệu Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ân Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghì Quang. Như thị quang minh, phổ chiếu thập phương, như thiết thế giới. Kỳ hữu chúng sanh, ngộ tư quang giả, cầu diệt thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam đồ, cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức, mạng chung giai đắc giải thoát. Nhược hữu chúng sanh, văn kỳ quang minh, oai thần công đức, nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn. Tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc.“

壽眾無量第十三

佛語阿難。無量壽佛。壽命長久。不可稱計。又有無數聲聞之眾。神智洞達。威力自在。能於掌中持一切世界。我弟子中大目犍連。神通第一。三千大千世界。所有一切星宿眾生。於一晝夜。悉知其數。假使十方眾生。悉成緣覺。一一緣覺。壽萬億歲。神通皆如大目犍連。盡其壽命。竭其智力。悉共推算。彼佛會

中聲聞之數。千萬分中不及一分。譬如大海。深廣無邊。設取一毛。析為百分。碎如微塵。以一毛塵。沾海一滴。此毛塵水。比海孰多。阿難。彼目犍連等所知數者。如毛塵水。所未知者。如大海水。彼佛壽量。及諸菩薩。聲聞。天人壽量亦爾。非以算計譬喻之所能知。

THỌ CHÚNG VÔ LƯỢNG ĐỆ THẬP TAM

Phật ngữ A Nan: „Vô Lượng Thọ Phật, thọ mạng trường cửu, bất khả xưng kể. Hựu hữu vô số, Thanh Văn chi chúng, thần trí đồng đạt, oai lực tự tại, năng ư chưởng trung, trì nhất thiết thế giới. Ngã đệ tử trung, Đại Mục Kiền Liên, thần thông đệ nhất. Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu nhất thiết, tinh tú chúng sanh, ư nhất trú dạ, tất tri kỳ số. Giả sử thập phương chúng sanh, tất thành Duyên giác, nhất nhất Duyên giác, thọ vạn ức tuế, thần thông giai như Đại Mục Kiền Liên, tận kỳ thọ mạng, kiệt kỳ trí lực, tất cộng suy toán, bị Phật hội trung, Thanh văn chi số, thiên vạn phần trung, bất cập nhất phần. Thí như đại hải, thâm quảng vô biên, thiết thủ nhất mao, tích vi bá phân, toái như vi trần, dĩ nhất mao trần, triêm hải như trích, thử mao trần thủy, tỷ hải thực đa?

A Nan! Bỉ Mục Kiền Liên, đẳng sở tri số giả, như mao trần thủy, sở vị tri giả, như đại hải thủy. Bỉ Phật thọ lượng, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn Thiên nhân, thọ lượng diệc nhĩ, phi dĩ toán kể, thí dụ chi sở năng tri“.

寶樹遍國第十四

彼如來國。多諸寶樹。或純金樹。純白銀樹。琉璃樹。水晶樹。琥珀樹。美玉樹。瑪瑙樹。唯一寶成。不雜餘寶。或有二寶三寶。乃至七寶。轉共合成。根莖枝幹。此寶所成。華葉果實。他寶化作。或有寶樹。黃金為根。白銀為身。琉璃為枝。水晶為梢。琥珀為葉。美玉為華。瑪瑙為果。其餘諸樹。復有七寶。互為根幹枝葉華果。種種共成。各自異行。行行相值。莖莖相望。枝葉相向。華實相當。榮色光曜。不可勝視。清風時發。出五音聲。微妙宮商。自然相和。是諸寶樹。周遍其國。

BẢO THỤ BIÊN QUỐC ĐỆ THẬP TỨ

Bi Như Lai quốc, đa chư bảo thụ, hoặc thuần kim thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly thụ, thủy tinh thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc thụ, mã não thụ. Duy nhất bảo thành, bất tạp dư bảo. Hoặc hữu nhị bảo, tam bảo, nãi chí thất bảo, chuyên cộng hợp thành. Căn hành chi cán, thử bảo sở thành, hoa diệp quả thật, tha bảo hóa tác. Hoặc hữu bảo thụ, hoàng kim vi căn, bạch ngân vi thân, lưu ly vi chi, thủy tinh vi sao, hổ phách vi diệp, mỹ ngọc vi hoa, mã não vi quả. Kỳ dư chư thụ, phục hữu thất bảo, hổ vi căn cán, chi diệp hoa quả, chủng chủng cộng thành. Các tự dị hàng, hàng hàng tương trực, hành hành tương vọng, chi diệp tương hướng, hoa thật tương đương. Vinh sắc quang diệu, bất khả thắng thị. Thanh phong thời phát, xuất ngũ âm thanh, vi diệu cung thương, tự nhiên tương hòa. Thị chư bảo thụ, châu biến kỳ quốc.

菩提道場第十五

又其道場。有菩提樹。高四百萬里。其本周圍五千由旬。枝葉四布二十萬里。一切眾寶自然合成。華果敷榮。光暉遍照。復有紅綠青白諸摩尼寶。眾寶之王以爲瓔珞。雲聚寶鎖。飾諸寶柱。金珠鈴鐸。周匝條間。珍妙寶網。羅覆其上。百千萬色。互相映飾。無量光炎。照耀無極。一切莊嚴。隨應而現。微風徐動。吹諸枝葉。演出無量妙法音聲。其聲流布。遍諸佛國。清暢哀亮。微妙和雅。十方世界音聲之中。最爲第一。若有眾生。睹菩提樹。聞聲。嗅香。嘗其果味。觸其光影。念樹功德。皆得六根清徹。無諸惱患。住不退轉。至成佛道。復由見彼樹故。獲三種忍。一音響忍。二柔順忍。三者無生法忍。佛告阿難。如是佛刹。華果樹木。與諸眾生。而作佛事。此皆無量壽佛。威神力故。本願力故。滿足願故。明了。堅固。究竟願故。

BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG ĐỆ THẬP NGŨ:

Hựu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ, cao tứ bá vạn lý, kỳ bốn chu vi, ngũ thiên do tuần, chi diệp tứ bộ, nhị thập vạn lý. Nhất thiết chúng bảo, tự nhiên hiệp thành, hoa quả phu vinh, quang huy biến chiếu. Phục hữu hồng lục thanh bạch, chư ma ni bảo, chúng bảo chi vương, dĩ vi anh lạc, vân tụ bảo tòa, sức chư bảo trụ. Kim chu linh đạt,

châu tạp điều gian, trân diệu bảo võng, la phú kỳ thượng. Bá thiên vạn sắc, hổ tương ánh sức, vô lượng quang viên, chiếu diệu vô cực, nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện. Vi phong từ động, xuy chư chi diệp, diễn xuất vô lượng, diệu pháp âm thanh. Kỳ tinh lưu bố, biến chư Phật quốc, thanh sắc ai lượng, vi diệu hòa nhã. Thập phương thế giới, âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất. Nhược hữu chúng sanh, đồ Bồ Đề thọ, văn tinh, xú hương, thường kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não loạn, trụ bất thối chuyển, chí thành Phật đạo. Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chúng nhẫn: Nhất âm hưởng nhẫn, nhị nhu thuận nhẫn, tam giả vô sanh pháp nhẫn. Phật cáo A Nan: „Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dữ chư chúng sanh, nhi tác Phật sự. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật, oai thần lực cố, bản nguyện lực cố, mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh nguyện cố“.

堂舍樓觀第十六

又無量壽佛講堂精舍。樓觀欄楯。亦皆七寶自然化成。復有白珠摩尼以爲交絡。明妙無比。諸菩薩眾。所居宮殿。亦復如是。中有在地講經。誦經者。有在地受經。聽經者。有在地經行者。思道及坐禪者。有在虛空講誦受聽者。經行。思道及坐禪者。或得須陀洹。或得斯陀含。或得阿那含。阿羅漢。未得阿惟越致者。則得阿惟越致。各自念道。說道。行道。莫不歡喜。

ĐƯỜNG XÁ LÂU QUÁN ĐỆ THẬP LỤC:

Hựu Vô Lượng Thọ Phật, giảng đường tinh xá, lâu quán lan thuần, diệp giai thất bảo, tự nhiên hóa thành. Phục hữu bạch châu ma ni, dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ. Chư Bồ Tát chúng, sở cư cung điện, diệp phục như thị. Trung hữu tại địa giảng kinh, tụng kinh giả. Hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả. Hữu tại địa kinh hành giả, tư đạo cập tọa thiền giả. Hữu tại hư không giảng tụng thọ thính giả, kinh hành, tư đạo cập tọa thiền giả. Hoặc đắc Tu đà hoàn, hoặc đắc Tư đà hàm, hoặc đắc A na hàm, A la hán. Vị đắc A duy việt trí giả, tác đắc A duy việt trí. Các tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, mặc bất hoan hi.

泉池功德第十七

又其講堂左右。泉池交流。縱廣深淺。皆各一等。或十由旬。二十由旬乃至百千由旬。湛然香潔。具八功德。岸邊無數栴檀香樹。吉祥果樹。華果恆芳。光明照耀。修條密葉。交覆於池。出種種香。世無能喻。隨風散馥。沿水流芬。又復池飾七寶。地布金沙。優鉢羅華。鉢曇摩華。拘牟頭華。芬陀利華。雜色光茂。彌覆水上。若彼眾生。過浴此水。欲至足者。欲至膝者。欲至腰腋。欲至頸者。或欲灌身。或欲冷者。溫者。急流者。緩流者。其水一一隨眾生意。開神悅體。淨若無形。寶沙映澈。無深不照。微瀾徐迴。轉相灌注。波揚無量微妙音聲。或聞佛法僧聲。波羅蜜聲。止息寂靜聲。無生無滅聲。十力無畏聲。或聞無性無作無我聲。大慈大悲喜捨聲。甘露灌頂受位聲。得聞如是種種聲已。其心清淨。無諸分別。正直平等。成熟善根。隨其所聞。與法相應。其願聞者。輒獨聞之。所不欲聞。了無所聞。永不退於阿耨多羅三藐三菩提心。十方世界諸往生者。皆於七寶池蓮華中。自然化生。悉受清虛之身。無極之體。不聞三途惡惱苦難之名。尚無假設。何況實苦。但有自然快樂之音。是故彼國。名為極樂。

TUYÈN TRÌ CÔNG ĐỨC ĐỆ THẬP THẤT:

Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu, tưng quảng thâm thiền, giai các nhất đẳng. Hoặc thập do tuần, nhị thập do tuần, nãi chí bá thiên do tuần, trạm nhiên hương khiết, cụ bất công đức. Ngạn biên vô số, chiêm đàn hương thọ, cát tường quả thụ, hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu. Tu điều mật điệp, giao phú ư trì, xuất chúng chủng hương, thể vô năng dụ. Tùy phong tán phức, duyên thủy lưu phân. Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa. Ưu bát la hoa, Bát đàm ma hoa, Câu mâu đầu hoa, Phân đà lợi hoa, tạp sắc quang mậu, di phú thủy thượng. Nhược bỉ chúng sanh, quá dục thử thủy, dục chí túc giả, dục chí tất giả, dục chí yêu dịch, dục chí cảnh giả. Hoặc dục quán thân, hoặc dục lãnh giả, ôn giả, cấp lưu giả, hoãn lưu giả. Kỳ thủy nhất nhất, tùy chúng sanh ý, khai thân duyệt thể, tịnh nhược vô hình. Bảo sa ánh triệt, vô thâm bất chiếu. Vi lan từ hồi, chuyển tương quán chú, ba dương vô lượng, vi diệu âm thanh. Hoặc văn Phật Pháp

Tăng thanh, Ba la mật thanh, chỉ tức tịch tĩnh thanh, vô sanh vô diệt thanh, thập lực vô úy thanh. Hoặc văn vô tánh vô tác vô ngã thanh, đại từ đại bi hỷ xả thanh, cam lộ quán đánh thọ vị thanh. Đắc văn như thị, chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh. Vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ưng, kỳ nguyện văn giả triếp độc văn trì, sở bất dục văn, liễu vô sở văn. Vĩnh bất thối ư A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề tâm. Thập phương thế giới, chư vãng sanh giả, giai ư thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh, tất thọ thanh hư chi thân, vô cực chi thể, bất văn tam đồ ác nã, khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà huông thật khổ. Đản hữu tự nhiên, khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc.

超世希有第十八

彼極樂國。所有眾生。容色微妙。超世希有。咸同一類。無差別相。但因順餘方俗。故有天人之名。佛告阿難。譬如世間貧苦乞人。在帝王邊。面貌形狀寧可類乎。帝王若比轉輪聖王。則為鄙陋。猶彼乞人。在帝王邊也。轉輪聖王。威相第一。比之忉利天王。又復醜劣。假令帝釋。比第六天。雖百千倍不相類也。第六天王。若比極樂國中。菩薩聲聞。光顏容色。雖萬億倍。不相及逮。所處宮殿。衣服飲食。猶如他化自在天王。至於威德。階位。神通變化。一切天人。不可為比。百千萬億。不可計倍。阿難應知。無量壽佛極樂國土。如是功德莊嚴。不可思議。

SIÊU THỂ HY HỮU ĐỆ THẬP BÁT

Bỉ Cực Lạc quốc, sở hữu chúng sanh, dung sắc vi diệu, siêu thể hy hữu. Hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng. Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu thiên nhân chi danh. Phật cáo A Nan: „Thí như thể gian, bản khổ khát nhân, tại Đế vương biên, diện mạo hình trạng, ninh khả loại hồ? Đế vương nhược tỷ, Chuyển luân thánh vương, tác vi bỉ lậu. Du bỉ khát nhân, tại Đế vương biên dã. Chuyển luân thánh vương, oai tướng đệ nhất, tỷ chi Đạo Lợi thiên vương, hựu phục xú liệt. Giả linh Đế thích, tỷ đệ Lục thiên, tuy bá thiên bội, bất tương loại dã. Đệ lục thiên vương, nhược tỷ Cực lạc quốc trung, Bồ Tát Thanh văn, quang nhan dung sắc, tuy vạn ức bội,

bất tương cập đãi. Sở xứ cung điện, y phục ẩm thực, du như Tha Hóa Tự Tại thiên vương. Chí vu oai đức, giai vị thần thông biến hóa, nhứt thiết thiên nhân, bất khả vi tỉ, bá thiên vạn ức, bất khả kể bội. A Nan ung tri! Vô Lương Thọ Phật, Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm, bất khả tư nghì.

受用具足第十九

復次極樂世界。所有眾生。或已生。或現生。或當生。皆得如是諸妙色身。形貌端嚴。福德無量。智慧明了。神通自在。受用種種。一切豐足。宮殿。服飾。香花。幡蓋莊嚴之具。隨意所須。悉皆如念。若欲食時。七寶鉢器自然在前。百味飲食自然盈滿。雖有此食。實無食者。但見色聞香以意爲食。色力增長而無便穢。身心柔軟。無所味著。事已化去。時至復現。復有眾寶妙衣。冠帶。瓔珞。無量光明。百千妙色。悉皆具足。自然在身。所居舍宅。稱其形色。寶網彌覆。懸諸寶鈴。奇妙珍異。周遍校飾。光色晃曜。盡極嚴麗。樓觀欄楯。堂宇房閣。廣狹方圓。或大或小。或在虛空。或在平地。清淨安隱。微妙快樂。應念現前。無不具足。

THỌ DỤNG CỤ TỨC ĐỆ THẬP CỬU:

Phục thứ Cực Lạc thế giới, sở hữu chúng sanh, hoặc dĩ sanh, hoặc hiện sanh, hoặc đương sanh, giai đắc như thị, chư diệu sắc thân. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ minh liễu, thần thông tự tại. Thọ dụng chủng chủng, nhất thiết phong túc, cung điện, phục sức, hương hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ. Tùy ý sở tu, tất giai như niệm. Nhược dục thực thời, tất bửu bát khí, tự nhiên tại tiền, bá vị ẩm thực, tự nhiên doanh mãn. Tuy hữu thử thực, thật vô thực giả, đàn kiến sắc văn hương, dĩ ý vi thực. Sắc lực tăng trưởng, nhi vô tiện uế, thân tâm nhu nhuyễn, vô sở vị trước. Sự dĩ hóa khứ, thời chí phục hiện. Phục hữu chúng bảo diệu y, quan đái, anh lạc, vô lượng quang minh, bá thiên diệu sắc, tất giai cụ túc, tự nhiên tại thân. Sở cư xá trạch, xứng kỳ hình sắc, bảo võng di phú, huyền chư bảo linh, kỳ diệu trân dị, châu biến giáo sức. Quang sắc hoằng diệu, tận cực nghiêm lệ. Lâu quán lan thuận, đường vũ phòng các, quảng hiệp phương viên,

hoặc đại hoặc tiểu, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa. Thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc.

德風華雨第二十

其佛國土。每於食時。自然德風徐起。吹諸羅網。及眾寶樹。出微妙音。演說苦。空。無常。無我諸波羅密。流布萬種溫雅德香。其有聞者。塵勞垢習。自然不起。風觸其身。安和調適。猶如比丘得滅盡定。復吹七寶林樹。飄華成聚。種種色光。遍滿佛土。隨色次第。而不雜亂。柔軟光潔。如兜羅綿。足履其上。沒深四指。隨足舉已。還復如初。過食時後。其華自沒。大地清淨。更雨新華。隨其時節。還復周遍。與前無異。如是六反。

ĐỨC PHONG HOA VŨ ĐỆ NHỊ THẬP

Kỳ Phật quốc độ, mỗi ư thực thời, tự nhiên đức phong từ khởi. Xuy chư la võng, cập chúng bảo thụ, xuất vi diệu âm. Diễn thuyết khổ không, vô thường, vô ngã, chư Ba la mật. Lưu bố vạn chủng, ôn nhã đức hương. Kỳ hữu văn giả, trần lao cầu tập, tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, du như Tỳ kheo, đắc Diệt tận định. Phục xuy thất bảo lâm thọ, phiêu hoa thành tụ, chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn, nhu nhuyễn quang khiết, như Đâu la miên. Túc lý kỳ thượng, một thâm tứ chỉ, tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ. Quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một, đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa, tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến. Dĩ tiền vô dị, như thị lục phản.

寶蓮佛光第二十一

又眾寶蓮華周滿世界。一一寶華百千億葉。其華光明。無量種色。青色青光。白色白光。玄黃朱紫。光色亦然。復有無量妙寶百千摩尼。映飾珍奇。明曜日月。彼蓮華量。或半由旬。或一二三四。乃至百千由旬。一一華中。出三十六百千億光。一一光中。出三十六百千億佛。身色紫金。相好殊特。一一諸佛。又放百千光明。普爲十方說微妙法。如是諸佛。各各安立無量眾生於佛正道。

BẢO LIÊN PHẬT QUANG ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT

Hựu chúng bảo liên hoa, châu mãn thế giới. Nhất nhất bảo hoa, bá thiên ức diệp, kỳ hoa quang minh, vô lượng chúng sắc, thanh sắc thanh quang, bạch sắc bạch quang, huyền huỳnh châu tử, quang sắc diệp nhiên. Phục hữu vô lượng, diệu bảo bá thiên Ma ni, ánh sức trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bỉ liên hoa lương, hoặc bán do tuần, hoặc nhứt nhị tam tứ, nãi chí bá thiên do tuần. Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục, bá thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục, bá thiên ức Phật, thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bá thiên quang minh, phổ vị thập phương, thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập, vô lượng chúng sanh, ư Phật chánh đạo.

決證極果第二十二

復次阿難。彼佛國土。無有昏闇火光。日月。星曜。晝夜之象。亦無歲月劫數之名。復無住著家室。於一切處。既無標式名號。亦無取捨分別。唯受清淨最上快樂。若有善男子。善女人。若已生。若當生。皆悉住於正定之聚。決定證於阿耨多羅三藐三菩提。何以故。若邪定聚。及不定聚。不能了知建立彼因故。

QUYẾT CHỨNG CỰC QUẢ ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật quốc độ, vô hữu hôn ám, hòa quang, nhật nguyệt tinh diệu, trú dạ chi tượng. Diệp vô tuế nguyệt, kiếp số chi danh, phục vô trụ trước gia thất. Ư nhất thiết xứ, ký vô tiêu thức danh hiệu, diệp vô thủ xả phân biệt, duy thọ thanh tịnh, tối thượng khoái lạc. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược dĩ sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ ư Chánh định chi tụ, quyết định chứng ư A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề. Hà dĩ cố? Nhược Tà định tụ, cập Bất định tụ, bất năng liễu tri, kiến lập bỉ nhân cố.

十方佛讚第二十三

復次阿難。東方恆河沙數世界。一一界中如恆沙佛。各出廣長舌相。放無量光。說誠實言。稱讚無量壽佛不可思議功德。南西北方恆沙世

界。諸佛稱讚亦復如是。四維上下恆沙世界。諸佛稱讚亦復如是。何以故。欲令他方所有眾生聞彼佛名。發清淨心。憶念受持。歸依供養。乃至能發一念淨信。所有善根。至心迴向。願生彼國。隨願皆生。得不退轉。乃至無上正等菩提。

THẬP PHƯƠNG PHẬT TÁN ĐỆ NHỊ THẬP TAM

Phục thứ A Nan! Đông phương hằng hà sa số thế giới. Nhất nhất giới trung, như hằng sa Phật. Các xuất quảng trường thiết tướng, phóng vô lượng quang, thuyết thành thật ngôn, xưng tán Vô Lượng Thọ Phật, bất khả tư nghĩ công đức. Nam Tây Bắc phương, hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán, diệp phục như thị. Tứ duy thiên hạ, hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán, diệp phục như thị. Hà dĩ cố? Dục linh tha phương, sở hữu chúng sanh, văn bỉ Phật danh, phát thanh tịnh tâm, ức niệm thọ trì, quy y cúng dường. Nãi chí năng phát, nhất niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc. Tùy nguyện giai sanh, đắc bất thoái chuyển, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

三輩往生第二十四

佛告阿難。十方世界諸天人民。其有至心願生彼國。凡有三輩。其上輩者。捨家棄欲而作沙門。發菩提心。一向專念阿彌陀佛。修諸功德。願生彼國。此等眾生。臨壽終時。阿彌陀佛。與諸聖眾。現在其前。經須臾間。即隨彼佛往生其國。便於七寶華中自然化生。智慧勇猛。神通自在。是故阿難。其有眾生欲於今世見阿彌陀佛者。應發無上菩提之心。復當專念極樂國土。積集善根。應持迴向。由此見佛。生彼國中。得不退轉。乃至無上菩提。其中輩者。雖不能行作沙門。大修功德。當發無上菩提之心。一向專念阿彌陀佛。隨已修行。諸善功德。奉持齋戒。起立塔像。飯食沙門。懸繒然燈。散華燒香。以此迴向。願生彼國。其人臨終。阿彌陀佛化現其身。光明相好。具如真佛。與諸大眾前後圍繞。現其人前。攝受導引。即隨化佛往生其國。住不退轉。無上菩

提。功德智慧次如上輩者也。其下輩者。假使不能作諸功德。當發無上菩提之心。一向專念阿彌陀佛。歡喜信樂。不生疑惑。以至誠心。願生其國。此人臨終夢見彼佛。亦得往生。功德智慧次如中輩者也。若有眾生住大乘者。以清淨心。向無量壽。乃至十念。願生其國。聞甚深法。即生信解。乃至獲得一念淨心。發一念心念於彼佛。此人臨命終時。如在夢中。見阿彌陀佛。定生彼國。得不退轉無上菩提。

TAM BÓI VĂNG SANH ĐỆ NHỊ THẬP TỨ

Phật cáo A Nan: „Thập phương thế giới, chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm, nguyện sanh bỉ quốc, phạm hữu tam bói.

Kỳ thượng bói giả, xả gia khí dục, nhi tác sa môn, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm, A Di Đà Phật, tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc. Thử đẳng chúng sanh, lâm thọ chung thời, A Di Đà Phật, dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền. Kinh tu du gian, tức tùy bỉ Phật, vãng sanh kỳ quốc. Tiện ư thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sanh, trí tuệ dũng mãnh, thần thông tự tại. Thị cố A Nan, kỳ hữu chúng sanh, dục ư kim thể, kiến A Di Đà Phật giả, ưng phát Vô thượng Bồ Đề chí tâm. Phục đương chuyên niệm, Cực lạc quốc độ, tích tập thiện căn, ứng trì hồi hướng. Do thử kiến Phật, sanh bỉ quốc trung, đắc bất thối chuyển, nãi chí vô thượng Bồ Đề.

Kỳ trung bói giả, tuy bất năng hành tác sa môn, đại tu công đức, đương phát Vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật. Tùy kỹ tu hành, chư thiện công đức, phụng trì trai giới, khởi lập tháp tượng, phạn thực sa môn, huyền tăng nhiên đặng, tán hoa thiêu hương, dĩ thử hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc. Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật, hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật, dữ chư đại chúng, tiền hậu vi nhiễu, hiện kỳ nhân tiền, nhiếp thọ đạo dẫn. Tức tùy hóa Phật, vãng sanh kỳ quốc, trụ bất thối chuyển Vô thượng Bồ Đề, công đức trí huệ, thứ như thượng bói giả dã.

Kỳ hạ bói giả, giả sử bất năng, tác chư công đức, đương phát Vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật. Hoan hi tín nhạo, bất sanh nghi hoặc, dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh. Công đức trí huệ, thứ như trung bói giả dã.

Nhược hữu chúng sanh, trụ đại thừa giả, dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ, nãi chí

thập niệm, nguyện sanh kỳ quốc. Văn thậm thâm pháp, tức sanh tín giải, nãi chí hoạch đắc, nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật, định sanh bỉ quốc, đắc bất thối chuyển Vô thượng Bồ Đề“.

往生正因第二十五

復次阿難。若有善男子。善女人。聞此經典。受持。讀誦。書寫。供養。晝夜相續。求生彼刹。發菩提心。持諸禁戒。堅守不犯。饒益有情。所作善根悉施與之。令得安樂。憶念西方阿彌陀佛。及彼國土。是人命終。如佛色相。種種莊嚴。生寶刹中。速得聞法。永不退轉。復次阿難。若有眾生欲生彼國。雖不能大精進禪定。盡持經戒。要當作善。所謂一不殺生。二不偷盜。三不淫欲。四不妄言。五不綺語。六不惡口。七不兩舌。八不貪。九不瞋。十不癡。如是晝夜思惟。極樂世界阿彌陀佛。種種功德。種種莊嚴。志心歸依。頂禮供養。是人臨終。不驚不怖。心不顛倒。即得往生彼佛國土。若多事物。不能離家。不暇大修齋戒。一心清淨。有空閒時。端正身心。絕欲去憂。慈心精進。不當瞋怒。嫉妒。不得貪饕慳惜。不得中悔。不得狐疑。要當孝順。至誠忠信。當信佛經語深。當信作善得福。奉持如是等法。不得虧失。思惟熟計。欲得度脫。晝夜常念。願欲往生阿彌陀佛清淨佛國。十日十夜乃至一日一夜不斷絕者。壽終皆得往生其國。行菩薩道。諸往生者。皆得阿惟越致。皆具金色三十二相。皆當作佛。欲於何方佛國作佛。從心所願。隨其精進早晚。求道不休。會當得之。不失其所願也。阿難。以此義利故。無量無數不可思議。無有等等無邊世界。諸佛如來。皆共稱讚無量壽佛所有功德。

VĂNG SANH CHÁNH NHÂN ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ:

Phục thứ A Nan! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thử kinh điển, thọ trì, đọc tụng, thơ tả, cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sanh bỉ sát.. Phát Bồ Đề tâm, trì chư cấm giới,

kiên thủ bất phạm. Nhiều ích hữu tình, sở tác thiện căn, tất thí dữ chi, linh đặc an lạc, ức niệm Tây phương, A Di Đà Phật, cập bỉ quốc độ. Thị nhân mạng chung, như Phật sắc tướng, chủng chủng trang nghiêm, sanh bảo sát trung, tốc đặc văn pháp, vĩnh bất thối chuyển.

Phục thứ A Nan! Nhược hữu chúng sanh, dục sanh bỉ quốc. Tuy bất năng đại tinh tấn thiên định, tận trì kinh giới, yếu đương tác thiện. Sở vị nhất bất sát sanh, nhị bất thâu đạo, tam bất dâm dục. Tứ bất vọng ngôn, ngũ bất ý ngữ, lục bất ác khẩu, thất bất lưỡng thiệt. Bát bất tham, cửu bất sân, thập bất si. Như thị trú dạ tư duy, Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang nghiêm, chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường.

Thị nhân lâm chung, bất kinh bất bố, tâm bất điên đảo, tức đặc vãng sanh, bỉ Phật quốc độ. Nhược đa sự vật, bất năng ly gia, bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh, hữu không nhân thời, đoan chánh thân tâm, tuyệt dục khú ưu. Từ tâm tinh tấn, bất đương sân nộ, tật đố, bất đặc tham thiết khan tích, bất đặc trung hối, bất đặc hồ nghi. Yếu đương hiểu thuận, chí thành trung tín, đương tín Phật kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện đặc phước. Phụng trì như thị đẳng pháp, bất đặc khuy thất, tư duy thực kế. Dục đặc độ thoát, trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sanh A Di Đà Phật, thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất dạ, bất đoạn tuyệt giả, thọ chung giai đặc, vãng sanh kỳ quốc, hành Bồ Tát đạo. Chư vãng sanh giả, giai đặc A duy việt trí, giai cụ kim sắc, tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật. Dục ư hà phương, Phật quốc tác Phật, tùng tâm sở nguyện. Tùy kỳ tinh tấn tảo vãn, cầu đạo bất hưu, hội đương đặc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã.

A Nan! Dĩ thử nghĩa lợi cố, vô lượng vô số, bất khả tư nghị, vô hữu đẳng đẳng, vô biên thế giới. Chư Phật Như Lai, giai cộng xưng tán, Vô Lượng Thọ Phật, sở hữu công đức.

禮供聽法第二十六

復次阿難。十方世界諸菩薩眾。爲欲瞻禮極樂世界無量壽佛。各以香華幢幡寶蓋。往詣佛所。恭敬供養。聽受經法。宣布道化。稱讚佛土功德莊嚴。爾時世尊即說頌曰

東方諸佛刹 數如恆河沙
恆沙菩薩眾 往禮無量壽

南西北四維	上下亦復然
咸以尊重心	奉諸珍妙供
暢發和雅音	歌歎最勝尊
究達神通慧	遊入深法門
聞佛聖德名	安穩得大利
種種供養中	勤修無懈倦
觀彼殊勝刹	微妙難思議
功德普莊嚴	諸佛國難比
因發無上心	願速成菩提
應時無量尊	微笑現金容
光明從口出	遍照十方國
迴光還繞佛	三匝從頂入
菩薩見此光	即證不退位
時會一切眾	互慶生歡喜
佛語梵雷震	八音暢妙聲
十方來正士	吾悉知彼願
志求嚴淨土	受記當作佛
覺了一切法	猶如夢幻響
滿足諸妙願	必成如是刹
知土如影像	恆發弘誓心
究竟菩薩道	具諸功德本
修勝菩提行	受記當作佛
通達諸法性	一切空無我
專求淨佛土	必成如是刹
聞法樂受行	得至清淨處
必於無量尊	受記成等覺
無邊殊勝刹	其佛本願力
聞名欲往生	自致不退轉
菩薩興至願	願已國無異
普念度一切	各發菩提心
捨彼輪迴身	俱令登彼岸
奉事萬億佛	飛化遍諸刹
恭敬歡喜去	還到安養國

LỄ CÚNG THỈNH PHÁP ĐỆ NHỊ THẬP LỤC

Phục thứ A Nan! Thập phương thế giới, chư Bồ Tát chúng. Vị dục chiêm lễ, Cực lạc thế giới, Vô Lượng Thọ Phật. Các dĩ hương hoa, tràng phan bảo cái, vãng nghệ Phật sở, cung kính cúng dường. Thỉnh thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa, xưng tán Phật độ, công đức trang nghiêm.

Nhĩ thời Thê Tôn, tức thuyết tụng viết:

Đông phương chư Phật sát
Số như hằng hà sa
Hằng sa Bồ Tát chúng
Vãng lễ Vô Lượng Thọ
Nam Tây Bắc tứ duy
Thượng hạ diệc phục nhiên
Hàm dĩ tôn trọng tâm
Phụng chư trân diệu cúng
Sống phát hòa nhã âm
Ca tán tối thắng tôn
Cứu đạt thần thông huệ
Du nhập thâm pháp môn
Văn Phật thánh đức danh
An ổn đắc đại lợi
Chủng chủng cúng dường trung
Cần tu vô giải quyện
Quán bỉ thù thắng sát
Vi diệu nan tư nghị
Công đức phổ trang nghiêm
Chư Phật quốc nan tỷ
Nhân phát vô thượng tâm
Nguyện tức thành Bồ Đề
Ứng thời vô lượng tôn
Vi tiểu hiện kim dung
Quang minh từng khẩu xuất
Biến chiếu thập phương quốc
Hồi quang hoàn nhiếp Phật
Tam tạng từng đánh nhập
Bồ Tát kiến thử quang
Tức chúng bất thối vị
Thời hội nhưt thiết chúng
Hổ khánh sanh hoan hỷ
Phật ngữ phạm lỗi chán
Bát âm sống diệu tinh
Thập phương lai chánh sĩ
Ngô tất tri bi nguyện
Chí cầu nghiêm Tịnh độ
Thọ ký đương tác Phật
Giác liễu nhưt thiết pháp
Do như mộng huyền hưởng
Mãn túc chư diệu nguyện
Tất thành như thị sát
Tri độ như ảnh tượng
Hằng phát hồng thệ tâm
Cứu cánh Bồ Tát đạo
Cụ chư công đức bản
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký đương tác Phật
Thông đạt chư pháp tánh
Nhất thiết không vô ngã
Chuyên cầu tịnh Phật độ
Tất thành như thị sát

Văn pháp nhạo thọ hành
Đắc chí thanh tịnh xứ
Tất u vô lượng tôn
Thọ ký thành đẳng giác
Vô biên thù thắng sát
Kỳ Phật bản nguyện lực
Văn danh dục vãng sanh
Tự trí bất thối chuyển
Bồ Tát hưng chí nguyện
Nguyện kỳ quốc vô dị
Phổ niệm độ nhưt thiết
Các phát Bồ Đề tâm
Xả bỉ luân hồi thân
Câu linh đặng bi nạn
Phụng sự vạn ức Phật
Phi hóa biến chư sát
Cung kính hoan hỷ khứ
Hoàn đảo An Dưỡng quốc

歌歎佛德第二十七

佛語阿難。彼國菩薩。承佛威神。於一食頃。復往十方無邊淨刹。供養諸佛。華香幢幡。供養之具。應念即至。皆現手中。珍妙殊特。非世所有。以奉諸佛。及菩薩眾。其所散華。即於空中。合爲一華。華皆向下。端圓周匝。化成華蓋。百千光色。色色異香。香氣普薰。蓋之小者。滿十由旬。如是轉倍。乃至遍覆三千大千世界。隨其前後。以次化沒。若不更以新華重散。前所散華終不復落。於虛空中共奏天樂。以微妙音歌歎佛德。經須臾間。還其本國。都悉集會七寶講堂。無量壽佛。則爲廣宣大教。演暢妙法。莫不歡喜。心解得道。即時香風吹七寶樹。出五音聲。無量妙華。隨風四散。自然供養。如是不絕。一切諸天。皆齎百千華香。萬種伎樂。供養彼佛。及諸菩薩聲聞之眾。前後往來。熙怡快樂。此皆無量壽佛本願加威。及曾供養如來。善根相續。無缺減故。善修習故。善攝取故。善成就故。

CA THÁN PHẬT ĐỨC ĐỆ NHỊ THẬP THÁT:

Phật ngữ A Nan: „Bỉ quốc Bồ Tát, thừa Phật oai thần. Ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương, vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật. Hoa hương tràng phan, cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí, giai hiện thủ trung, trân diệu

thù đặc, phi thể sở hữu. Dĩ phụng chư Phật, cập Bồ Tát chúng, kỳ sở tán hoa, tức ư không trung, hiệp vi nhất hoa. Hoa giai hương hạ, đoan viên châu tập, hóa thành hoa cái. Bá thiên quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân. Cái chi tiểu giả, mãn thập do tuần, như thị chuyên bội, nãi chí biến phú, tam thiên đại thiên thế giới. Tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một. Nhược bất cánh dĩ, tân hoa trùng tán, tiền sở tán hoa, chung bất phục lạc. Ư hư không trung, cộng tấu thiên nhạc, dĩ vi diệu âm, ca tán Phật đức. Kinh tu du gian, hoàn kỳ bốn quốc, đồ tất tập hội, thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật, tác vi quảng tuyên đại giáo, diễn xướng diệu pháp, mạc bất hoan hỉ, tâm giải đắc đạo. Tức thời hương phong, xuy thất bảo thọ, xuất ngũ âm thanh. Vô lượng diệu hoa, tùy phong tứ tán, tự nhiên cúng dường, như thị bất tuyệt. Nhất thiết chư thiên, giai tê bá thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật, cập chư Bồ Tát, Thanh văn chi chúng, tiền hậu vãng lai, hy di khoái lạc. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật, bốn nguyện gia oai. Cập tăng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cô, thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố“.

Đại Sĩ Thần Quang Thứ二十八

佛告阿難。彼佛國中諸菩薩眾。悉皆洞視。徹聽八方。上下。去來。現在之事。諸天人民以及蜎飛蠕動之類。心意善惡。口所欲言。何時度脫。得道往生。皆豫知之。又彼佛刹諸聲聞眾。身光一尋。菩薩光明照百由旬。有二菩薩。最尊第一。威神光明。普照三千大千世界。阿難白佛。彼二菩薩。其號云何。佛言。一名觀世音。一名大勢至。此二菩薩。於娑婆界。修菩薩行。往生彼國。常在阿彌陀佛左右。欲至十方無量佛所。隨心則到。現居此界。作大利樂。世間善男子。善女人。若有急難恐怖。但自歸命觀世音菩薩。無不得解脫者。

ĐẠI SĨ THÂN QUANG ĐỆ NHỊ THẬP BÁT

Phật cáo A Nan: Bỉ Phật quốc trung, chư Bồ Tát chúng, tất giai động thị, triệt thính, bát phương, thượng hạ, khứ lai, hiện tại chi sự. Chư thiên nhân dân, dĩ cập quyền phi, nhuyễn động chi loại, tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn, hà thời độ thoát, đắc đạo vãng sanh, giai dự tri chi. Hựu

bỉ Phật sát, chư Thanh văn chúng, thân quang nhất tâm, Bồ Tát quang minh, chiếu bá do tuần. Hữu nhị Bồ Tát, tối tôn đệ nhất, oai thần quang minh, phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới“.

A Nan bạch Phật: „Bỉ nhị Bồ Tát, kỳ hiệu vân hà?“.

Phật ngôn: „Nhất danh Quán Thế Âm, nhất danh Đại Thế Chí. Thử nhị Bồ Tát, ư Ta bà giới, tu Bồ Tát hạnh, vãng sanh bỉ quốc, thường tại A Di Đà Phật tả hữu. Dục chí thập phương, vô lượng Phật sở, tùy tâm tác đạo. Hiện cư thủ giới, tác đại lợi lạc. Thế gian thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu cấp nạn khủng bố, dẫn tự quy mạng, Quán Thế Âm Bồ Tát, vô bất đắc giải thoát giả“.

願力宏深第二十九

復次阿難。彼佛刹中。所有現在。未來一切菩薩。皆當究竟一生補處。唯除大願。入生死界。為度群生。作師子吼。擲大甲冑。以宏誓功德而自莊嚴。雖生五濁惡世。示現同彼。直至成佛。不受惡趣。生生之處。常識宿命。無量壽佛意欲度脫十方世界諸眾生類。皆使往生其國。悉令得泥洹道。作菩薩者。令悉作佛。既作佛已。轉相教授。轉相度脫。如是輾轉。不可復計。十方世界。聲聞。菩薩。諸眾生類。生彼佛國。得泥洹道。當作佛者。不可勝數。彼佛國中。常如一法。不為增多。所以者何。猶如大海。為水中王。諸水流行。都入海中。是大海水。寧為增減。八方上下。佛國無數。阿彌陀國。長久廣大。明好快樂。最為獨勝。本其為菩薩時。求道所願。累德所致。無量壽佛。恩德布施八方上下。無窮無極。深大無量。不可勝言。

NGUYỆN LỰC HOÀNH THÂM ĐỆ NHỊ THẬP CỬU:

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, sở hữu hiện tại, vị lai nhất thiết Bồ Tát, giai đương cứu cánh, Nhất sanh bổ xứ. Duy trừ đại nguyện, nhập sanh tử giới, vị độ quần sanh, tác sư tử吼. Hoàn đại giáp trụ, dĩ hoàng thế công đức, nhi tự trang nghiêm. Tuy sanh ngũ trược ác thế, thị hiện đồng bỉ, trực chí thành Phật, bất thọ ác thú, sanh sanh chi xứ, thường thức túc mạng. Vô Lượng

Thọ Phật, ý dục độ thoát, thập phương thế giới, chư chúng sanh loại. Giai sử vãng sanh kỳ quốc, tất linh đắc Nê hoàn đạo, tác Bồ Tát giả. Linh tất tác Phật, ký tác Phật dĩ, chuyển tướng giáo thọ, chuyển tướng độ thoát. Như thị triển chuyển, bất khả phục kế. Thập phương thế giới, Thanh văn, Bồ Tát, chư chúng sanh loại, sanh bị Phật quốc, đắc nê hoàn đạo. Đương tác Phật quả, bất khả thắng số. Bị Phật quốc trung, thường như nhất pháp, bất vi tăng đa. Sở dĩ giả hà? Do như đại hải, vi thủy trung vương, chư thủy lưu hành, đồ nhập hải trung. Thị đại hải thủy, ninh vi tăng giảm? Bát phương thượng hạ, Phật quốc vô số, A Di Đà quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo khoái lạc, tối vi độc thắng. Bốn kỳ vi Bồ Tát thời, cầu đạo sở nguyện, luy đức sở trí. Vô Lượng Thọ Phật, ân đức bố thí, bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn.

菩薩修持第三十

復次阿難。彼佛刹中。一切菩薩。禪定智慧。神通威德。無不圓滿。諸佛密藏。究竟明了。調伏諸根。身心柔軟。深入正慧。無復餘習。依佛所行。七覺聖道。修行五眼。照真達俗。肉眼簡擇。天眼通達。法眼清淨。慧眼見真。佛眼具足。覺了法性。辯才總持。自在無礙。善解世間無邊方便。所言誠諦。深入義味。度諸有情。演說正法。無相無爲。無縛無脫。無諸分別。遠離顛倒。於所受用。皆無攝取。遍遊佛刹。無愛無厭。亦無希求不希求想。亦無彼我違怨之想。何以故。彼諸菩薩。於一切眾生。有大慈悲利益心故。捨離一切執著。成就無量功德。以無礙慧。解法如如。善知集滅音聲方便。不欣世語。樂在正論。知一切法。悉皆空寂。生身煩惱。二餘俱盡。於三界中平等勤修。究竟一乘。至於彼岸。決斷疑網。證無所得。以方便智。增長了知。從本以來。安住神通。得一乘道。不由他悟。

BỒ TÁT TU TRÌ ĐỆ TAM THẬP:

Phục thứ A Nan! Bị Phật sát trung, nhất thiết Bồ Tát. Thiên định, trí tuệ, thần thông, oai đức, vô bất viên mãn. Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu, điều phục chư căn, thân tâm nhu nhuyễn. Thâm nhập chánh huệ, vô phục dư tập. Y

Phật sở hành, thất giác thánh đạo. Tu hành ngũ nhãn, chiếu chân đạt tục, Nhục nhãn gián trách, thiên nhãn thông đạt, pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn kiến chân, Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh. Biện tài tổng trì, tự tại vô ngại. Thiện giải thế gian, vô biên phương tiện, sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị. Độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh pháp. Vô tướng vô vi, vô phục vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo, ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ. Biện du Phật sát, vô ái vô yểm, diệc vô hỷ cầu bất hỷ cầu tướng, diệc vô bỉ ngã, vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bị chư Bồ Tát, ư nhất thiết chúng sanh, hữu đại từ bi, lợi ích tâm cố. Xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như. Thiện tri tập diệt, âm thanh phương tiện, bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận. Tri nhưt thiết pháp, tất giai không tịch, sanh thân phiền não, nhị dư câu tận. Ư Tam giới trung, bình đẳng cân tu, cứu cánh nhất thừa, chí ư bỉ ngạn. Quyết đoạn nghi vãng, chúng vô sở đắc, dĩ phương tiện trí, tăng trưởng liễu tri. Tùng bốn dĩ lai, an trụ thần thông, đắc nhất thừa đạo, bất do tha ngộ.

真實功德第三十一

其智宏深。譬如巨海。菩提高廣。喻若須彌。自身威光。超於日月。其心潔白。猶如雪山。忍辱如地。一切平等。清淨如水。洗諸塵垢。熾盛如火。燒煩惱薪。不著如風。無諸障礙。法音雷震。覺未覺故。雨甘露法。潤眾生故。曠若虛空。大慈等故。如淨蓮華。離染污故。如尼拘樹。覆蔭大故。如金剛杵。破邪執故。如鐵圍山。眾魔外道不能動故。其心正直。善巧決定。論法無厭。求法不倦。戒若琉璃。內外明潔。其所言說。令眾悅服。擊法鼓。建法幢。曜慧日。破癡闇。淳淨溫和。寂定明察。爲大導師。調伏自他。引導群生。捨諸愛著。永離三垢。遊戲神通。因緣願力。出生善根。摧伏一切魔軍。尊重奉事諸佛。爲世明燈。最勝福田。殊勝吉祥。堪受供養。赫奕歡喜。雄猛無畏。身色相好。功德辯才。具足莊嚴。無與等者。常爲諸佛所共稱讚。究竟菩薩諸波羅蜜。而常安住不生不滅諸三摩地。行遍道場。遠二乘境。阿難。我今略說。彼極樂界。所生菩薩。真實功德。悉皆如是。若廣說者。百千

萬劫。不能窮盡。

CHÂN THẬT CÔNG ĐỨC ĐỆ TAM THẬP NHẤT:

Kỳ trí hoảng thâm, thí như cự hải. Bồ Đề cao quảng, dụ nhược Tu Di. Tự thân oai quang, siêu ư nhật nguyệt. Kỳ tâm khiết bạch, do như tuyết sơn. Nhân nhục như địa, nhứt thiết bình đẳng, Thanh tịnh như thủy, tây chư trần cấu. Xí thanh như hỏa, thiêu phiền não tận. Bất trước như phong, vô chư chướng ngại. Pháp âm lời chân, giác vị giác cố. Vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sanh cố. Khoáng nhược hư không, đại từ đẳng cố. Như tịnh liên hoa, ly nhiễm ô cố. Như Ni câu thụ, phú âm đại cố. Như Kim cang xử, phá tà chấp cố. Như Thiết vi sơn, chúng ma ngoại đạo, bất năng động cố. Kỳ tâm chánh trực, thiện xảo quyết định, luận pháp vô yểm, cầu pháp bất quyện. Giới nhược lưu ly, nội ngoại minh khiết. Kỳ sở ngôn thuyết, lĩnh chúng duyệt phục. Kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệu huệ nhật, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định minh sát. Vi đại đạo sư, điều phục tự tha, dẫn đạo quần sanh, xả chư ái trước. Vĩnh ly tam cấu, du hý thần thông. Nhân duyên nguyện lực, xuất sanh thiện căn, tội phục nhứt thiết ma quân. Tôn trọng phụng sự chư Phật, vi thể minh đẳng, tối thắng phước điền. Thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường, hách dịch hoan hỷ, hùng mạnh vô úy. Thân sắc tướng hảo, công đức biện tài, cụ túc trang nghiêm, vô dữ đẳng giả. Thường vi chư Phật, sở cộng xưng tán, cứu cánh Bồ Tát, chư Ba la mật. Nhi thường an trụ, bất sanh bất diệt, chư Tam ma địa. Hành biến đạo tràng, viễn nhị thừa cảnh.

A Nan! Ngã kim lược thuyết, bi Cực Lạc giới, sở sanh Bồ Tát, chân thật công đức, tất giai như thị. Nhược quảng thuyết giả, bá thiên vạn kiếp, bất năng cùng tận.

壽樂無極第三十二

佛告彌勒菩薩。諸天人等。無量壽國。聲聞菩薩。功德智慧。不可稱說。又其國土微妙。安樂。清淨若此。何不力爲善。念道之自然。出入供養。觀經行道。喜樂久習。才猛智慧。心中不迴。意無懈時。外若遲緩。內獨馳急。容容虛空。適得其中。中表相應。自然嚴整。檢斂端直。身心潔淨。無有愛貪。志願安定。無增缺減。求道和正。不誤傾邪。隨經約令。不

敢蹉跌。若於繩墨。咸爲道慕。曠無他念。無有憂思。自然無爲。虛空無立。淡安無欲。作得善願。盡心求索。含哀慈愍。禮義都合。苞羅表裡。過度解脫。自然保守。真真潔白。志願無上。淨定安樂。一旦開達明徹。自然中自然相。自然之有根本。自然光色參迴。轉變最勝。鬱單成七寶。橫攬成萬物。光精明俱出。善好殊無比。著於無上下。洞達無邊際。宜各勤精進。努力自求之。必得超絕去。往生無量清淨阿彌陀佛國。橫截於五趣。惡道自閉塞。無極之勝道。易往而無人。其國不逆違。自然所牽隨。捐志若虛空。勤行求道德。可得極長生。壽樂無有極。何爲著世事。譏譏憂無常。

THỌ LẠC VÔ CỰC ĐỆ TAM THẬP NHỊ:

Phật cáo Di Lạc Bồ Tát, chư Thiên nhân đấng: „Vô Lượng Thọ quốc, Thanh Văn Bồ Tát, công đức trí tuệ, bất khả xưng thuyết. Hựu kỳ quốc độ, vi diệu an lạc, thanh tịnh nhược thử. Hà bất lực vi thiện, niêm đạo chi tự nhiên. Xuất nhập cúng dường, quán kinh hành đạo, hỷ nhạo cửu tập, tài mãnh trí tuệ, tâm bất trung hồi, ý vô giải thời. Ngoại nhược tri hoãn, nội độc sử cấp, dung dung hư không, thích đắc kỳ trung, trung biểu tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh, kiểm liễm đoan trực. Thân tâm khiết tịnh, vô hữu ái tham, chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm, cầu đạo hòa chánh, bất ngộ khuynh tà. Tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha diệt, nhược ư thắng mặc, hàm vi đạo mộ. Khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư, tự nhiên vô vi, hư không vô lập. Đạm an vô dục, tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách, hàm ai từ mãn, lễ nghĩa đô hiệp, bao la biểu lý, quá độ giải thoát. Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch, chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi. Chuyển biến tối thắng, uất đơn thành thất bảo, hoành lâm thành vạn vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô tỉ, trước ư vô thượng hạ, động đạt vô biên tế. Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi, tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng, thanh tịnh A Di Đà Phật quốc. Hoành tiệt ư ngũ thú, ác đạo tự bế tắc, vô cực chi thắng đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy. Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức. Khả đắc

cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực. Hà vi trước thế sự, náo náo ưu vô thường?”

勸諭策進第三十三

世人共爭不急之務。於此劇惡極苦之中。勤身營務。以自給濟。尊卑。貧富。少長。男女。累念積慮。爲心走使。無田憂田。無宅憂宅。眷屬財物。有無同憂。有一少一。思欲齊等。適小具有。又憂非常。水火盜賊。怨家債主。焚漂劫奪。消散磨滅。心慳意固。無能縱捨。命終棄捐。莫誰隨者。貧富同然。憂苦萬端。世間人民。父子。兄弟。夫婦。親屬。當相敬愛。無相憎嫉。有無相通。無得貪惜。言色常和。莫相違戾。或時心諍。有所恚怒。後世轉劇。至成大怨。世間之事。更相患者。雖不臨時。應急想破。人在愛欲之中。獨生獨死。獨去獨來。苦樂自當。無有代者。善惡變化。追逐所生。道路不同。會見無期。何不於強健時。努力修善。欲何待乎。世人善惡自不能見。吉凶禍福。競各作之。身愚神闇。轉受餘教。顛倒相續。無常根本。蒙冥抵突。不信經法。心無遠慮。各欲快意。迷於瞋恚。貪於財色。終不休止。哀哉可傷。先人不善。不識道德。無有語者。殊無怪也。死生之趣。善惡之道。都不之信。謂無有是。更相瞻視。且自見之。或父哭子。或子哭父。兄弟夫婦。更相哭泣。一死一生。迭相顧戀。憂愛結縛。無有解時。思想恩好。不離情欲。不能深思熟計。專精行道。年壽旋盡。無可奈何。惑道者眾。悟道者少。各懷殺毒。惡氣冥冥。爲妄興事。違逆天地。恣意罪極。頓奪其壽。下入惡道。無有出期。若曹當熟思計。遠離眾惡。擇其善者。勤而行之。愛欲榮華。不可常保。皆當別離。無可樂者。當勤精進。生安樂國。智慧明達。功德殊勝。勿得隨心所欲。虧負經戒。在人後也。

KHUYẾN DỤ SÁCH TÁN ĐỆ TAM THẬP TAM

Thế nhân cộng tranh, bất cấp chi vụ. U

thử kịch ác, cực khổ chi trung, cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế. Tôn ty, bản phú, thiếu trưởng, nam nữ, lũy niệm tích lự, vi tâm tẩu sử. Vô điền ưu điền, vô trách ưu trách, quyền thuộc tài vật, hữu vô đồng ưu hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng. Thích tiêu cụ hữu, hựu ưu phi thường, thủy hỏa đao tặc, oan gia trái chủ, phần phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt. Tâm san ý cố, vô năng tủng xả, mạng chung khí quyên, mạc thù tùy giả. Bản phú đồng nhiên, ưu khổ vạn đoan. Thế gian nhân dân, phụ tử huynh đệ, phụ phụ, thân thuộc, đương tương kính ái, vô tương tắng tật. Hữu vô tương thông, vô đắc tham tích, ngôn sắc thường hòa, mạc tương vi lệ. Hoặc thời tâm tránh, hữu sở khuê nộ, hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán. Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại tuy bất lâm thời, ung cấp tương phá. Nhân tại ái dục chi trung, độc sanh độc tử, độc khứ độc lai, khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả. Thiện ác biến hóa, truy trục sở sanh, đạo lộ bất đồng, hội kiến vô kỳ. Hà bất ư cường kiện thời, nỗ lực tu thiện, dục hà đãi hồ? Thế nhân thiện ác, tự bất năng kiến, cát hung họa phước, cạnh các tác chi. Thân ngu thần ám, chuyển thọ dư giáo, điên đảo tương tục, vô thường căn bản. Mông minh để đột, bất tín kinh pháp, tâm vô viễn lự, các dục khoái ý. Mê ư sân nhuế, tham ư tài sắc, chung bất hựu chí, ai tai khả thương! Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức, vô hữu ngữ giả, thù vô quái dã! Tử sanh chi thú, thiện ác chi đạo, đô bất chi tín, vị vô hữu thị, cánh tương chiêm thị, thả tự kiến chi. Hoặc phụ khốc tử, hoặc tử khốc phụ, huynh đệ phụ phụ, cánh tương khốc khắp. Nhứt tử nhứt sanh, diệt tương cố luyến, ưu ái kết phước, vô hữu giải thời. Tư tưởng ân hảo, bất ly tình dục, bất năng thâm tư thực kế, chuyên tinh hành đạo, niên thọ toàn tận, vô khả nại hà! Hoặc đạo giả chúng, ngộ đạo giả thiếu, các hoài sát độc, ác khí minh minh, vi vọng hưng sự, vi nghịch thiên địa, tứ ý tội cực, đốn đoạt kỳ thọ. Hạ nhập ác đạo, vô hữu xuất kỳ. Nhược tào đương thực tư kế, viễn ly chúng ác, trách kỳ thiện giả, cần nhi hành chi. Ái dục vinh hoa, bất khả thường bảo, giai đương biệt ly, vô khả lạc giả. Đương cần tinh tấn, sanh An Lạc quốc, trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã.

心得開明第三十四

彌勒白言。佛語教戒。甚深甚善。皆蒙慈恩。解脫憂苦。佛爲法王。尊超群聖。光明徹照。洞達無極。普爲一切天人之師。今得值佛。復

聞無量壽聲。靡不歡喜。心得開明。佛告彌勒。敬於佛者。是為大善。實當念佛。截斷狐疑。拔諸愛欲。杜眾惡源。遊步三界。無所罣礙。開示正道。度未度者。若曹當知十方人民。永劫以來。輾轉五道。憂苦不絕。生時苦痛。老亦苦痛。病極苦痛。死極苦痛。惡臭不淨。無可樂者。宜自決斷。洗除心垢。言行忠信。表裡相應。人能自度。轉相拯濟。至心求願。積累善本。雖一世精進勤苦。須臾間耳。後生無量壽國。快樂無極。永拔生死之本。無復苦惱之患。壽千萬劫。自在隨意。宜各精進。求心所願。無得疑悔。自為過咎。生彼邊地。七寶城中。於五百歲受諸厄也。彌勒白言。受佛明誨。專精修學。如教奉行。不敢有疑。

TÂM ĐẮC KHAI MINH ĐỆ TAM THẬP TỨ

Di Lạc bạch ngôn: „Phật ngữ giáo giới, thâm thâm thâm thiện, giai mông từ ân, giải thoát ưu khổ. Phật vi pháp vương, tôn siêu quân thánh, quang minh triết chiếu, động đạt vô cực, phổ vi nhứt thiết, Thiên nhân chi sư. Kim đắc trị Phật, phục văn Vô Lượng Thọ thỉnh, mị bất hoan hi, tâm đắc khai minh“.

Phật cáo Di Lạc: „Kính ư Phật giả, thị vi đại thiện. Thật đương niệm Phật, tiết đoạn hồ nghi, bạt chư ái dục, đỗ chúng ác nguyên. Du bộ Tam giới, vô sở quái ngại, khai thị chánh đạo, độ vị độ giả. Nhược tào đương tri, thập phương nhân dân, vĩnh kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt. Sanh thời khổ thống, lão diệc khổ thống, bệnh cực khổ thống, tử cực khổ thống, ác xú bất tịnh, vô khả lạc giả. Nghi tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu, ngôn hạnh trung tín, biểu lý tương ưng. Nhân năng tự độ, chuyển tướng chân tế, chí tâm cầu nguyện, tích lũy thiện bản. Tuy nhất thể tinh tấn cần khổ, tu du gian nhĩ, hậu sinh Vô Lượng Thọ quốc, khoái lạc vô cực. Vĩnh bạt sanh tử chi bản, vô phục khổ não chi hoạn, thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý. Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện, vô đắc nghi hối, tự vi quá cũ, sanh bị biên địa, thất bảo thành trung, ư ngũ bá tuế, thọ chư ách dã“.

Di Lạc bạch ngôn: „Thọ Phật minh hối, chuyên tinh tu học, như giáo phụng hành, bất cảm hữu nghi“.

濁世惡苦第三十五

佛告彌勒。汝等能於此世。端心正意。不為眾惡。甚為大德。所以者何。十方世界善多惡少。易可開化。唯此五惡世間。最為劇苦。我今於此作佛。教化群生。令捨五惡。去五痛。離五燒。降化其意。令持五善。獲其福德。何等為五。其一者。世間諸眾生類。欲為眾惡。強者伏弱。轉相剋賊。殘害殺傷。迭相吞噉。不知為善。後受殃罰。故有窮乞。孤獨。聾盲。瘖啞。癡惡。尪狂。皆因前世不信道德。不肯為善。其有尊貴。豪富。賢明。長者。智勇。才達。皆由宿世慈孝。修善積德所致。世間有此目前現事。壽終之後。入其幽冥。轉生受身。改形易道。故有泥犁。禽獸。蜎飛蠕動之屬。譬如世法牢獄。劇苦極刑。魂神命精。隨罪趣向。所受壽命。或長或短。相從共生。更相報償。殃惡未盡。終不得離。輾轉其中。累劫難出。難得解脫。痛不可言。天地之間。自然有是。雖不即時暴應。善惡會當歸之。其二者。世間人民不順法度。奢淫驕縱。任心自恣。居上不明。在位不正。陷人冤枉。損害忠良。心口各異。機偽多端。尊卑中外。更相欺誑。瞋恚愚癡。欲自厚己。欲貪多有。利害勝負。結忿成讎。破家亡身。不顧前後。富有慳惜。不肯施與。愛保貪重。心勞身苦。如是至竟。無一隨者。善惡禍福。追命所生。或在樂處。或入苦毒。又或見善憎謗。不思慕及。常懷盜心。悻望他利。用自供給。消散復取。神明剋識。終入惡道。自有三途無量苦惱。輾轉其中。累劫難出。痛不可言。其三者。世間人民相因寄生。壽命幾何。不良之人。身心不正。常懷邪惡。常念姪妣。煩滿胸中。邪態外逸。費損家財。事為非法。所當求者。而不肯為。又或交結聚會。興兵相伐。攻劫殺戮。強奪迫脅。歸給妻子。極身作樂。眾共憎厭。患而苦之。如是之惡。著於人鬼。神明記識。自入三途。無量苦惱。輾轉其中。累劫難出。痛不可言。其四者。世間人民不念修善。兩舌。惡口。妄言。綺語。憎嫉善人。

敗壞賢明。不孝父母。輕慢師長。朋友無信。難得誠實。尊貴自大。謂己有道。橫行威勢。侵易于人。欲人畏敬。不自慚懼。難可降化。常懷驕慢。賴其前世。福德營護。今世爲惡。福德盡滅。壽命終盡。諸惡繞歸。又其名籍。記在神明。殃咎牽引。無從捨離。但得前行。入于火鑊。身心摧碎。神形苦極。當斯之時。悔復何及。其五者。世間人民徒倚懈怠。不肯作善。治身修業。父母教誨。違戾反逆。譬如怨家。不如無子。負恩違義。無有報償。放恣遊散。耽酒嗜美。魯扈抵突。不識人情。無義無禮。不可諫曉。六親眷屬。資用有無。不能憂念。不惟父母之恩。不存師友之義。意念身口。曾無一善。不信諸佛經法。不信生死善惡。欲害真人。鬥亂僧眾。愚癡蒙昧。自爲智慧。不知生所從來。死所趣向。不仁不順。希望長生。慈心教誨。而不肯信。苦口與語。無益其人。心中閉塞。意不開解。大命將終。悔懼交至。不豫修善。臨時乃悔。悔之於後。將何及乎。天地之間。五道分明。善惡報應。禍福相承。身自當之。無誰代者。善人行善。從樂入樂。從明入明。惡人行惡。從苦入苦。從冥入冥。誰能知者。獨佛知耳。教語開示。信行者少。生死不休。惡道不絕。如是世人。難可俱盡。故有自然三途。無量苦惱。輾轉其中。世世累劫。無有出期。難得解脫。痛不可言。如是五惡。五痛。五燒。譬如大火。焚燒人身。若能自於其中一心制意。端身正念。言行相副。所作至誠。獨作諸善。不爲眾惡。身獨度脫。獲其福德。可得長壽泥洹之道。是爲五大善也。

TRƯỚC THẾ ÁC KHỔ ĐỆ TAM THẬP NGŨ

Phật cáo Di Lặc: „Nhữ đẳng năng ư thử thế, đoan tâm chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi đại đức. Sở dĩ giả hà? Thập phương thế giới, thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa, duy thử ngũ ác thế gian, tối vi kịch khổ. Ngã kim ư thử tác Phật, giáo hóa quần sanh, linh xả ngũ ác, khứ ngũ thông, ly ngũ thiểu, hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện, hoạch kỳ phước đức. Hà đẳng vi ngũ?

Kỳ nhất giả, thế gian chư chúng sanh loại,

dục vi chúng ác, cường giả phục nhược, chuyên tướng khắc tặc, tàn hại sát thương, diệt tương thôn phạm, bất tri vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng khát, cô độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng, giai nhân tiền thế bất tín đạo đức, bất khảng vi thiện. Kỳ hữu tôn quý, hào phú, trưởng giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế từ hiếu, tu thiện tích đức sở trí. Thế gian hữu thử, mục tiền hiện sự. Thọ chung chi hậu, nhập kỳ u minh, chuyển sinh thọ thân, cải hình dị đạo, cố hữu Nê lê, cảm thú, quyền phi duyên động chi thuộc. Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình, hồn thần mạng tinh, tùy tội thú hưởng. Sở thọ thọ mạng, hoặc trường hoặc đoản, tương tòng cộng sanh, cánh tương báo thường, ương ác vị tận, chung bất đắc ly, triển chuyển kỳ trung, lụy kiếp nan xuất, nan đắc giải thoát, thông bất khả ngôn. Thiên địa chi gian, tự nhiên hữu thị, tuy bất túc thời bạo ứng, thiện ác hội đương quy chi.

Kỳ nhị giả, thế gian nhân dân, bất thuận pháp độ, xa dân kiêu túng, nhậm tâm tự tứ. Cư thượng bất minh, tại vị bất chánh, hãm nhân oan uông, tôn hại trung lương, tâm khẩu các dị, cơ nguy đa đoan. Tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuồng, sân khuê ngu si, dục tự hậu kỳ, dục tham đa hữu, lợi hại thắng phụ, kết phần thành thù, phá gia vong thân, bất cố tiền hậu. Phú hữu khan tích, bất khảng thí dử, ái bảo tham trọng, tâm lao thân khổ, như thị chí cánh, vô nhất tùy giả. Thiện ác họa phước, truy mạng sở sanh, hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc, hựu hoặc kiến thiện tăng báng, bất tự mộ cập. Thường hoài đạo tâm, hy vọng tha lợi, dụng tự cung cấp, tiêu tán phục thù. Thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo, tự hữu tam đồ, vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lụy kiếp nan xuất, thông bất khả ngôn.

Kỳ tam giả, thế gian nhân dân, tương nhân ký sanh, thọ mạng kỳ hà. Bất lương chi nhân, thân tâm bất chánh, thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật, phiền mãn hung trung, tà thoái ngoại dật, phí tổn gia tài, sự vi phi pháp, sở đương cầu giả, nhi bất khảng vi. Hựu hoặc giao kết tụ hội, hung binh tương phạt, công kiếp sát lục, cưỡng đoạt bức hiếp, quy cấp thê tử, cực thân tác lạc. Chúng cộng tăng yểm, hoạn nhi khổ chi. Như thị chi ác, trước ư nhân quỷ, thần minh ký thức, tự nhập tam đồ, vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lụy kiếp nan xuất, thông bất khả ngôn.

Kỳ tứ giả, thế gian nhân dân, bất niệm tu thiện, lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ý ngữ, táng tật thiện nhân, bại hoại hiển minh, bất hiếu phụ mẫu, khinh mạn sư trưởng, báng hữu vô tín, nan đắc thành thật. Tôn quý tự đại, vị kỳ hữu đạo,

hoàn hành oai thể, xâm dịch vu nhân, dục nhân úy kính, bất tự tâm cụ, nan khả hàng hóa, thường hoài kiêu mạn. Lại kỳ tiền thế, phước đức dinh hộ, kim thế vi ác, phước đức tận diệt, thọ mạng chung tận, chư ác nhiều quy. Hựu kỳ danh tịch, ký tại thân minh, ương cửu khiên dẫn, vô tòng xả ly. Đản đắc tiền hành, nhập vu hỏa hoạch, thân tâm tòi toái, thân hình khổ cực, đương tư chi thời, hối phục hà cập.

Kỳ ngũ giả, thế gian nhân dân tử ý giải đãi, bất khăng tác thiện, trị thân tu nghiệp. Phụ mẫu giáo hối, vi lệ phản nghịch, thí như oan gia, bất như vô tử, phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thường. Phóng tứ du tán, đam tửu thị mỹ, lỗ hồ để đột, bất thức nhân tình, vô nghĩa vô lễ, bất khả gián hiểu. Lục thân quyền thuộc, tư dụng hữu vô, bất năng ưu niệm, bất duy phụ mẫu chi ân, bất tôn sư hữu chi nghĩa. Ý niệm thân khẩu, tăng vô nhất thiện, bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sanh tử thiện ác. Dục hại chân nhân, đầu loạn tăng chúng, ngu si mê muội, tự vi trí huệ. Bất tri sanh sở tòng lai, tử sở thú hướng. Bất nhân bất thuận, hy vọng trường sanh, từ tâm giáo hối, nhi bất khăng tín, khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân, tâm trung bẻ tắc, ý bất khai giải. Đại mạng tương chung, hối cụ giao chí, bất dự tu thiện, lâm thời nãi hối, hối chi ư hậu, tương hà cập hô!

Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tương thừa, thân tự đương chi, vô thù đại giả. Thiện nhân hành thiện, tòng lạc nhập lạc, tòng minh nhập minh. Ác nhân hành ác, tòng khổ nhập khổ, tòng minh nhập minh, thù năng tri giả, Độc Phật tri nhĩ. Giáo ngữ khai thị, tín hành giả thiếu. Sanh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt, như thị thế nhân, nan khả cụ tận. Cố hữu tự nhiên Tam đồ, vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, thế thế lụy kiếp, vô hữu xuất kỳ, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn. Như thị ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phân thiêu nhân thân. Nhược năng tự ư kỳ trung, nhất tâm chế ý, đoan thân chánh niệm, ngôn hạnh tương phó, sở tác chí thành. Độc tác chư thiện, bất vi chúng ác, thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường thọ Nê hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại thiện dã.

重重誨勉第三十六

佛告彌勒。吾語汝等。如是五惡。五痛。五燒。輾轉相生。敢有犯此。當歷惡趣。或其今世。先被病殃。死生不得。示眾見之。或於壽終。入三惡道。愁痛酷毒。自相焦然。共其怨

家。更相殺傷。從小微起。成大困劇。皆由貪著財色。不肯施惠。各欲自快。無復曲直。癡欲所迫。厚己爭利。富貴榮華。當時快意。不能忍辱。不務修善。威勢無幾。隨以磨滅。天道施張。自然糾舉。熒熒忪忪。當入其中。古今有是。痛哉可傷。汝等得佛經語。熟思惟之。各自端守。終身不怠。尊聖敬善。仁慈博愛。當求度世。拔斷生死眾惡之本。當離三途憂怖苦痛之道。若曹作善。云何第一。當自端心。當自端身。耳目口鼻。皆當自端。身心淨潔。與善相應。勿隨嗜欲。不犯諸惡。言色當和。身行當專。動作瞻視。安定徐為。作事倉卒。敗悔在後。為之不諱。亡其功夫。

TRÙNG TRÙNG HỐI MIỄN ĐỆ TAM THẬP LỤC

Phật cáo Di Lạc: „Ngô ngữ nhữ đẳng, như thị ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, triển chuyển tương sanh, cảm hữu phạm thử, đương lịch ác thú. Hoặc kỳ kim thế, tiên bị bệnh ương, tử sanh bất đắc, thị chúng kiến chi, hoặc ư thọ chung, nhập tam ác đạo, sàu thống khổc độc, tự tương tiêu nhiên. Cộng kỳ oan gia, cánh tương sát thương, tòng tiêu vi khởi, thành đại khốn kiệt, giai do tham trước tài sắc, bất khăng thí huệ. Các dục tự khoái, vô phục khúc trực, si dục sở bách, hậu kỹ tranh lợi. Phú quý vinh hoa, đương thời khoái ý, bất năng nhẫn nhục, bất vụ tu thiện, oai thể vô kỳ, tùy dĩ ma diệt. Thiên đạo thí tương, tự nhiên cru cử, quỳnh quỳnh tung tung, đương nhập kỳ trung. Cố kim hữu thị, thống tai khả thương! Nhữ đẳng đắc Phật kinh ngữ, thực tư duy chi. Các tự đoan thủ, chung thân bất đãi, tôn thánh kính thiện, nhân từ bác ái. Đương cầu độ thế, bạt đoan sanh tử, chúng ác chi bản, đương ly Tam đồ, ưu bố khổ thống chi đạo. Nhược tào tác thiện, vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân, nhĩ mục khẩu tử, giai đương tự đoan. Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ưng, vật tùy thị dục, bất phạm chư ác. Ngôn sắc đương hòa, thân hành đương chuyên, động tác chiêm thị, an định từ vi, tác sự thương tốt, bại hối tại hậu, vi chi bất đế, vong kỳ công phu.

如貧得寶第三十七

汝等廣植德本。勿犯道禁。忍辱精進。慈心專

一。齋戒清淨。一日一夜。勝在無量壽國爲善百歲。所以者何。彼佛國土。皆積德眾善。無毫髮之惡。於此修善十日十夜。勝於他方諸佛國中。爲善千歲。所以者何。他方佛國。福德自然。無造惡之地。唯此世間。善少惡多。飲苦食毒。未嘗寧息。吾哀汝等。苦心誨喻。授與經法。悉持思之。悉奉行之。尊卑。男女。眷屬。朋友。轉相教語。自相約檢。和順義理。歡樂慈孝。所作如犯。則自悔過。去惡就善。朝聞夕改。奉持經戒。如貧得寶。改往修來。洒心易行。自然感降。所願輒得。佛所行處。國邑丘聚。靡不蒙化。天下和順。日月清明。風雨以時。災厲不起。國豐民安。兵戈無用。崇德興仁。務修禮讓。國無盜賊。無有怨枉。強不凌弱。各得其所。我哀汝等。甚於父母念子。我於此世作佛。以善攻惡。拔生死之苦。令獲五德。升無爲之安。吾般泥洹。經道漸滅。人民諂僞。復爲眾惡。五燒五痛。久後轉劇。汝等轉相教誡。如佛經法。無得犯也。彌勒菩薩。合掌白言。世人惡苦。如是如是。佛皆慈哀。悉度脫之。受佛重誨。不敢違失。

NHƯ BÀN ĐẮC BẢO ĐỆ TAM THẬP THẮT

Nhữ đấng quảng thực đức bốn, vật phạm đạo cấm, nhân nhục tinh tấn, từ tâm chuyên nhất. Trai giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng Thọ quốc, vi thiên bá tuế. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, giai tích đức chúng thiện, hào phát chi ác. Ư thử tu thiên, thập nhật thập dạ, thắng ư tha phương, chư Phật quốc trung, vi thiên thiên tuế. Sở dĩ giả hà? Tha phương Phật quốc, phước đức tự nhiên, vô tạo ác chi địa. Duy thử thế gian, thiện thiếu ác đa, âm khổ thực độc, vị thường ninh túc. Ngô ai nhữ đấng, khổ tâm hồi dụ, thọ dữ kinh pháp, tất trì tư chi, tất phụng hành chi. Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu, chuyển tương giáo ngữ, tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc từ hiếu. Sở tác như phạm, tác tự hồi quá, khứ ác tự thiên, triêu văn tịch cải. Phụng trì kinh giới, như bàn đắc bảo, cái vãng tu lai, sái tâm dị hành, tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc. Phật sở hành xứ, quốc áp khâu tụ, mị bất mộng hóa, thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời, tai lệ bất khởi. Quốc phong dân an, binh qua vô dụng. Sùng đức hưng nhân, vụ tu lễ nhượng, quốc vô

đạo tặc, vô hữu oan uổng, cường bất lãng nhược, các đắc kỳ sở. Ngô ai nhữ đấng, thậm ư phụ mẫu niệm tử. Ngô ư thử thế tác Phật, dĩ thiên công ác, bạt sanh tử chi khổ, linh hoạch ngũ đức, thắng vô vi chi an. Ngô bát Nê hoàn, kinh đạo tiêm diệt, nhân dân siêm nguy, phục vi chúng ác, ngũ thiêu ngũ thống, cửu hậu chuyển kịch. Nhữ đấng chuyển tương giáo giới, như Phật kinh pháp, vô đắc phạm dã.

Di Lạc Bồ Tát, hiệp chương bạch ngôn: „Thế nhân ác khổ, như thị như thị, Phật giai từ ai, tất độ thoát chi, thọ Phật trọng hồi, bất cảm vi thất“.

禮佛現光第三十八

佛告阿難。若曹欲見無量清淨平等覺。及諸菩薩。阿羅漢等所居國土。應起西向。當日沒處。恭敬頂禮。稱念南無阿彌陀佛。阿難即從座起。面西合掌。頂禮白言。我今願見極樂世界阿彌陀佛。供養奉事。種諸善根。頂禮之間。忽見阿彌陀佛。容顏廣大。色相端嚴。如黃金山。高出一切諸世界上。又聞十方世界諸佛如來。稱揚讚歎阿彌陀佛種種功德。無礙無斷。阿難白言。彼佛淨刹。得未曾有。我亦願樂生於彼土。世尊告言。其中生者。已曾親近無量諸佛。植眾德本。汝欲生彼。應當一心歸依瞻仰。作是語時。阿彌陀佛即於掌中放無量光。普照一切諸佛世界。時諸佛國皆悉明現。如處一尋。以阿彌陀佛殊勝光明。極清淨故。於此世界所有黑山。雪山。金剛。鐵圍大小諸山。江河。叢林。天人宮殿。一切境界。無不照見。譬如日出。明照世間。乃至泥犁。溪谷。幽冥之處。悉大開闢。皆同一色。猶如劫水彌滿世界。其中萬物。沉沒不現。混糝浩汗。唯見大水。彼佛光明。亦復如是。聲聞。菩薩一切光明悉皆隱蔽。唯見佛光。明耀顯赫。此會四眾。天龍八部。人非人等。皆見極樂世界。種種莊嚴。阿彌陀佛於彼高座。威德巍巍。相好光明。聲聞。菩薩。圍繞恭敬。譬如須彌山王。出於海面。明現照耀。清淨平正。無有雜穢。及異形類。唯是眾寶莊嚴。聖賢共住。阿難及諸菩薩眾等。皆大歡喜。踊躍作禮。以頭著地。稱念南無阿彌陀三藐三佛

陀。諸天人民。以至蜎飛蠕動。睹斯光者。所有疾苦。莫不休止。一切憂惱。莫不解脫。悉皆慈心作善。歡喜快樂。鐘磬。琴瑟。箜篌樂器。不鼓自然皆作五音。諸佛國中。諸天人民。各持花香。來於虛空。散作供養。爾時極樂世界。過於西方百千俱胝那由他國。以佛威力。如對目前。如淨天眼觀一尋地。彼見此土。亦復如是。悉睹娑婆世界。釋迦如來。及比丘眾。圍繞說法。

LỄ PHẬT HIỆN QUANG ĐỆ TAM THẬP BÁT

Phật cáo A Nan: „Nhược tào dục kiến, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, cập chư Bồ Tát, A La Hán đẳng, sở cư quốc độ. Ứng khởi Tây hướng, đương nhật một xứ, cung kính đánh lễ, xưng niệm nam mô A Di Đà Phật“.

A Nan tức tùng tọa khởi, diện Tây hiệp chưởng, đánh lễ bạch ngôn: „Ngã kim nguyện kiến, cực lạc thế giới A Di Đà Phật, cúng dường phụng sự, chủng chư thiện căn“. Đánh lễ chi gian, hốt kiến A Di Đà Phật, dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm, như huỳnh kim sơn, cao xuất nhứt thiết, chư thế giới thượng. Hựu văn thập phương thế giới, chư Phật Như Lai, xưng dương tán thán, A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, vô ngại vô đoạn.

A Nan bạch ngôn: „Bỉ Phật tịnh sát, đắc vị tăng hữu, ngã diệc nguyện nhạo, sanh ư bỉ độ“.

Thế Tôn cáo ngôn: „Kỳ trung sanh giả, dĩ tăng thân cận, vô lượng chư Phật, thực chứng đức bốn. Nhữ dục sanh bỉ, ưng đương nhứt tâm, quy y chiêm ngưỡng“.

Tác thị ngữ thời, A Di Đà Phật, tức ư chưởng trung, phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhứt thiết, chư Phật thế giới. Thời chư Phật quốc, giai tất minh hiện, như xứ nhất tâm, dĩ A Di Đà Phật, thù thắng quang minh, cực thanh tịnh cố. Ư thử thế giới, sở hữu Hắc sơn, Tuyết sơn, Kim cang, Thiết vi đại tiểu, chư sơn, giang hà, tông lâm, Thiên nhân cung điện, nhứt thiết cánh giới, vô bất chiếu kiến. Thí như nhật xuất, minh chiếu thế gian, nãi chí Nê lê, Khê cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc, do như kiếp thủy, di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dạng hao hản, duy kiến đại thủy. Bỉ Phật quang minh, diệc phục như thị, Thanh Văn, Bồ Tát, nhứt thiết quang minh, tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệc hiển hách. Thử hội tứ chúng, Thiên long bát bộ, nhân phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới, chủng chủng

trang nghiêm. A Di Đà Phật, ư bỉ cao tòa, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát, vi nhiều cung kính. Thí như Tu di sơn vương, xuất ư hải diện, minh hiện chiếu diêu, thanh tịnh bình chánh, vô hữu tạp uế, cấp dị hình loại, duy thị chúng bảo trang nghiêm, Thánh hiền cộng trụ. A Nan cập chư Bồ Tát chúng đẳng, giai đại hoan hỉ, dưng đượ tác lễ, dĩ đầu trước kia, xưng niệm Nam mô A Di Đà Tam miệu tam Phật đà. Chư Thiên nhân dân, dĩ chí quyền phi nhuyển động, đồ tư quan giả, sở hữu tật khổ, mặc bất hưu chi. Nhứt thiết ưu não, mặc bất giải thoát, tất giai từ tâm tác thiện, hoan hỉ khoái lạc. Chung khánh, cảm sắc, không hầu nhạc khí, bất cổ tự nhiên, giai tác ngũ âm. Chư Phật quốc trung, chư Thiên nhân dân, các trì hoa hương, lai ư hư không, tán tác cúng dường. Nhĩ thời Cực Lạc thế giới, quá ư Tây phương, bá thiên Câu chi na do tha quốc, dĩ Phật oai lực, như đối mục tiền, như tịnh thiên nhân, quán nhất tâm địa. Bỉ kiến thử độ, diệc phục như thị. Tất đồ Ta Bà thế giới, Thích Ca Như Lai, cập Tỳ kheo chúng, vi nhiều thuyết pháp.

慈氏述見第三十九

爾時佛告阿難。及慈氏菩薩。汝見極樂世界宮殿。樓閣。泉池。林樹。具足微妙。清淨莊嚴不。汝見欲界諸天。上至色究竟天。雨諸香華。遍佛刹不。阿難對曰。唯然已見。汝聞阿彌陀佛大音宣布一切世界。化眾生不。阿難對曰。唯然已聞。佛言。汝見彼國淨行之眾。遊處虛空。宮殿隨身。無所障礙。遍至十方供養諸佛不。及見彼等念佛相續不。復有眾鳥住虛空界。出種種音。皆是化作。汝悉見不。慈氏白言。如佛所說一一皆見。佛告彌勒。彼國人民有胎生者。汝復見不。彌勒白言。世尊。我見極樂世界人住胎者。如夜摩天。處於宮殿。又見眾生。於蓮華內結跏趺坐。自然化生。何因緣故。彼國人民有胎生者。有化生者。

TỪ THỊ THUẬT KIẾN ĐỆ TAM THẬP CỬU

Nhĩ thời Phật cáo A Nan, cập Từ Thị Bồ Tát: „Nhữ kiến Cực Lạc thế giới, cung điện, lầu các, tuyên trì, lâm thụ, cụ túc vi diệu, thanh tịnh trang nghiêm phủ? Nhữ kiến Dục giới chư Thiên, thượng chí Sắc cứu cánh Thiên, vũ chư hương hoa, biến Phật sát phủ?“.

A Nan đối viết: „Duy nhiên dĩ kiến“.

„Nhữ văn A Di Đà Phật, đại âm tuyên bố, nhất thiết thế giới, hóa chúng sanh phủ?“.

A Nan đối viết: „Duy nhiên dĩ văn“.

Phật ngôn: „Nhữ kiến bỉ quốc, tịnh hạnh chi chúng, du xứ hư không, cung điện tùy thân, vô sở chướng ngại, biến chí thập phương, cúng dường chư Phật phủ? Cập kiến bỉ đẳng niệm Phật tương tục phủ? Phục hữu chúng điều, trụ hư không giới, xuất chủng chủng âm, giai thị hóa tác, nhữ tất kiến phủ?“.

Từ Thị bạch ngôn: „Như Phật sở thuyết, nhất nhất giai kiến“.

Phật cáo Di Lạc: „Bỉ quốc nhân dân, hữu thai sanh giả, nhữ phục kiến phủ?“.

Di Lạc bạch ngôn: „Thế Tôn! Ngã kiến Cực Lạc thế giới, nhân trụ thai giả, như Dạ Ma Thiên, xử ư cung điện. Hựu kiến chúng sanh, ư liên hoa nội kiết già phu tọa, tự nhiên hóa sanh. Hà nhân duyên cố, bỉ quốc nhân dân, hữu thai sanh giả, hữu hóa sanh giả?“.

邊地疑城第四十

佛告慈氏。若有眾生。以疑惑心修諸功德。願生彼國。不了佛智。不思議智。不可稱智。大乘廣智。無等無倫最上勝智。於此諸智疑惑不信。猶信罪福。修習善本。願生其國。復有眾生。積集善根。希求佛智。普遍智。無等智。威德廣大不思議智。於自善根。不能生信。故於往生清淨佛國。意志猶豫。無所專據。然猶續念不絕。結其善願為本。續得往生。是諸人等。以此因緣雖生彼國。不能前至無量壽所。道止佛國界邊。七寶城中。佛不使爾。身行所作。心自趣向。亦有寶池蓮華。自然受身。飲食快樂。如忉利天。於其城中。不能得出。所居舍宅在地。不能隨意高大。於五百歲。常不見佛。不聞經法。不見菩薩。聲聞聖眾。其人智慧不明。知經復少。心不開解。意不歡樂。是故於彼謂之胎生。若有眾生。明信佛智。乃至勝智。斷除疑惑。信己善根。作諸功德。至心迴向。皆於七寶華中自然化生。踟躕而坐。須臾之頃。身相光明。智慧功德。如諸菩薩。具足成就。彌勒當知。彼化生者。智慧勝故。其胎生者。五百歲中。不見三寶。不知菩薩法式。不得修習功德。無因奉事無量壽佛。當知

此人。宿世之時。無有智慧。疑惑所致。

BIÊN ĐỊA NGHI THÀNH ĐỆ TỨ THẬP

Phật cáo Từ Thị: „Nhược hữu chúng sanh, dĩ nghi hoặc tâm, tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc. Bất liễu Phật trí, bất tu nghi trí, bất Khả xung trí, Đại thừa quảng trí, Vô đẳng vô luân, Tối thượng thắng trí. Ư thử chư trí, nghi hoặc bất tín, do tín tội phước, tu tập thiện bản, nguyện sanh kỳ quốc. Phục hữu chúng sanh, tích tập thiện căn, hy cầu Phật trí, Phổ biến trí, Vô đẳng trí, Oai đức quảng đại, bất tu nghi trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh tín, cố ư vãng sanh, thanh tịnh Phật quốc, ý chí do dự, vô sở chuyên cứ. Nhiên do tục niệm bất tuyệt, kết kỳ thiện nguyện vi bản, tục đắc vãng sanh. Thị chư nhân đẳng, dĩ thử nhân duyên, tuy sanh bỉ quốc, bất năng tiền chí, Vô Lượng Thọ sở. Đạo chi Phật quốc giới biên, thất bửu thành trung, Phật bất sử nhĩ, thân hành sở tác, tâm tự thú hướng. Diệc hữu bảo trì liên hoa, tự nhiên thọ thân, ẩm thực khoái lạc, như Đạo Lợi Thiên. Ư kỳ thành trung, bất năng đắc xuất, sở cư xá trạch tại địa, bất năng tùy ý cao đại. Ư ngũ bá tuế, thường bất kiến Phật, bất văn kinh pháp, bất kiến Bồ Tát, Thanh Văn Thánh chúng. Kỳ nhân trí tuệ bất minh, trì kinh phục thiểu, tâm bất khai giải, ý bất hoan lạc, thị cố ư bỉ, vị chi thai sanh. Nhược hữu chúng sanh, minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỹ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng. Giai ư thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sanh, giả phu nhi tọa, tu du chi khoảnh, thân tướng quang minh, trí huệ công đức, như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu. Di Lạc đương tri, bỉ hóa sanh giả, trí huệ thắng cố. Kỳ thai sanh giả, ngũ bá tuế trung, bất kiến Tam bảo, bất tri Bồ Tát pháp thức, bất đắc tu tập công đức, vô nhân phụng sự, Vô Lượng Thọ Phật. Đương tri thử nhân, túc thế chi thời, vô hữu trí tuệ, nghi hoặc sở trí“.

惑盡見佛第四十一

譬如轉輪聖王。有七寶獄。王子得罪。禁閉其中。層樓綺殿。寶帳金床。欄窗榻座。妙飾奇珍。飲食衣服。如轉輪王。而以金鎖繫其兩足。諸小王子寧樂此不。慈氏白言。不也世尊。彼幽繫時。心不自在。但以種種方便。欲求出離。求諸近臣。終不從心。輪王歡喜。方得解脫。佛告彌勒。此諸眾生。亦復如是。若

有墮於疑悔。希求佛智。至廣大智。於自善根。不能生信。由聞佛名起信心故。雖生彼國。於蓮華中不得出現。彼處華胎。猶如園苑宮殿之想。何以故。彼中清淨。無諸穢惡。然於五百歲中。不見三寶。不得供養奉事諸佛。遠離一切殊勝善根。以此為苦。不生欣樂。若此眾生識其罪本。深自悔責。求離彼處。往昔世中。過失盡已。然後乃出。即得往詣無量壽所。聽聞經法。久久亦當開解歡喜。亦得遍供無數無量諸佛。修諸功德。汝阿逸多。當知疑惑於諸菩薩為大損害。為失大利。是故應當明信諸佛無上智慧。慈氏白言。云何此界一類眾生。雖亦修善。而不求生。佛告慈氏。此等眾生。智慧微淺。分別西方。不及天界。是以非樂。不求生彼。慈氏白言。此等眾生。虛妄分別。不求佛刹。何免輪迴。佛言。彼等所種善根。不能離相。不求佛慧。深著世樂。人間福報。雖復修福。求人天果。得報之時。一切豐足。而未能出三界獄中。假使父母。妻子。男女眷屬欲相救免。邪見業王。未能捨離。常處輪迴。而不自在。汝見愚癡之人。不種善根。但以世智聰辯。增益邪心。云何出離生死大難。復有眾生。雖種善根。作大福田。取相分別。情執深重。求出輪迴。終不能得。若以無相智慧。植眾德本。身心清淨。遠離分別。求生淨刹。趣佛菩提。當生佛刹。永得解脫。

HOẶC TẬN KIẾN PHẬT ĐỆ TỨ THẬP NHẤT:

Thí như Chuyển Luân Thánh Vương, hữu thất bảo ngục. Vương tử đắc tội, cầm bé kỳ trung. Tầng lầu ý điện, bảo trướng kim sàng, lan song tháp tòa, diêu sức kỳ trân. Âm thực y phục, như Chuyển luân vương. Nhi dĩ kim tòa, hệ kỳ lưỡng túc. Chư tiểu vương tử, ninh lạc thử phủ?“.

Từ Thị bạch ngôn: „Bất dã Thế Tôn, bi ư trập thời, tâm bất tự tại. Đản dĩ chúng chúng phương tiện, dục cầu xuất ly, cầu chư cận thân, chung bất từng tâm. Luân vương hoan hỷ, phương đắc giải thoát“.

Phật cáo Di Lạc: „Thử chư chúng sanh, diệc phục như thị. Nhược hữu đọa ư nghi hối, hy cầu Phật trí, chí Quảng đại trí, ư tự thiện căn, bất

năng sanh tín. Do văn Phật danh, khởi tín tâm cố, tuy sanh bỉ quốc, ư liên hoa trung, bất đắc xuất hiện. Bỉ xứ hoa thai, do như viên uyển, cung điện chi tướng. Hà dĩ cố? Bỉ trung thanh tịnh, vô chư uế ác, nhiên ư ngũ bá tuế trung, bất kiến Tam bảo, bất đắc cúng dường, phụng sự chư Phật. Viên ly nhứt thiết, thù thắng thiện căn, dĩ thử vi khổ, bất sanh hân lạc. Nhược thử chúng sanh, thức kỳ tội bản, thâm tự hồi trách, cầu ly bỉ xứ. Vãng tích thế trung, quá thất tận dĩ, nhiên hậu nãi xuất, tức đắc vãng nghệ, Vô Lượng Thọ sở. Thính văn kinh pháp, cửu cửu diệc đương, khai giải hoan hỷ, diệc đắc biến cúng, vô số vô lượng chư Phật, tu chư công đức. Như A Dật Đa ! Đương tri nghi hoặc, ư chư Bồ Tát, vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương, minh tín chư Phật, vô thượng trí huệ“.

Từ Thị bạch ngôn: „Vân hà thử giới, nhứt loại chúng sanh, tuy diệc tu thiện, nhi bất cầu sanh“.

Phật cáo Từ Thị: „Thử đẳng chúng sanh, trí tuệ vi thiểu, phân biệt Tây phương, bất cập thiên giới, thị dĩ phi lạc, bất cầu sanh bỉ“.

Từ Thị bạch ngôn: „Thử đẳng chúng sanh, hư vọng phân biệt, bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi?“.

Phật ngôn: „Bỉ đẳng sở chúng thiện căn, bất năng ly tướng, bất cầu Phật huệ, thâm trước thế lạc, nhân gian phước báo. Tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả, đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc, nhi vị năng suất, tam giới ngục trung. Giả sử phụ mẫu, thê tử, nam nữ quyến thuộc, dục tương cứu miễn, tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly, thường xử luân hồi, nhi bất tự tại. Nhữ kiến ngu si chi nhân, bất chúng thiện căn, đản dĩ thế trí thông biện, tăng ích tà tâm. Vân hà xuất ly, sanh tử đại nạn ! Phục hữu chúng sanh, tuy chúng thiện căn, tác đại phước điền; thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng, cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc. Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bản, thân tâm thanh tịnh, viên ly phân biệt, cầu sanh Tịnh sát, thú Phật Bồ Đề, đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát“.

菩薩往生第四十二

彌勒菩薩白佛言。今此娑婆世界。及諸佛刹不退菩薩當生極樂國者。其數幾何。佛告彌勒。於此世界。有七百二十億菩薩。已曾供養無數諸佛。植眾德本。當生彼國。諸小行菩薩。修習功德。當往生者。不可稱計。不但我刹諸菩薩等。往生彼國。他方佛土亦復如是。

從遠照佛刹。有十八俱胝那由他菩薩摩訶薩。生彼國土。東北方寶藏佛刹。有九十億不退菩薩。當生彼國。從無量音佛刹。光明佛刹。龍天佛刹。勝力佛刹。師子佛刹。離塵佛刹。德首佛刹。仁王佛刹。華幢佛刹。不退菩薩當往生者。或數十百億。或數百千億。乃至萬億。其第十二佛名無上華。彼有無數諸菩薩眾。皆不退轉。智慧勇猛。已曾供養無量諸佛。具大精進。發趣一乘。於七日中。即能攝取百千億劫。大士所修堅固之法。斯等菩薩。皆當往生。其第十三佛名曰無畏。彼有七百九十億大菩薩眾。諸小菩薩及比丘等。不可稱計。皆當往生。十方世界諸佛名號及菩薩眾當往生者。但說其名。窮劫不盡。

BỒ TÁT VĨNG SANH ĐỆ TỨ THẬP NHỊ:

Di Lạc Bồ Tát, bạch Phật ngôn: „Kim thử Ta Bà thế giới, cập chư Phật sát, bất thối Bồ Tát, đương sanh Cực Lạc quốc giả, kỳ số kỳ hà?“.

Phật cáo Di Lạc: „Ư thử thế giới, hữu thất bá nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tăng cúng dường, vô số chư Phật, thực chứng đức bốn, đương sanh bỉ quốc. Chư tiểu hạnh Bồ Tát, tu tập công đức, đương vãng sanh giả, bất khả xưng kể. Bất đàn ngã sát, chư Bồ Tát đẳng, vãng sanh bỉ quốc, tha phương Phật độ, diệc phục như thị. Tùng viên chiếu Phật sát, hữu thập bát Câu chi na do tha Bồ Tát ma ha tát, sanh bỉ quốc độ. Đông Bắc phương Bảo Tạng Phật sát, hữu cửu thập ức, bất thối Bồ Tát, đương sanh bỉ quốc. Tùng Vô Lượng Âm Phật sát, Quang Minh Phật sát. Long Thiên Phật sát, Thắng Lực Phật sát, Sư Tử Phật sát, Ly Trần Phật sát, Đức Thủ Phật sát, Nhân Vương Phật sát, Hoa Tràng Phật sát, bất thối Bồ Tát, đương vãng sanh giả, hoặc số thập bá ức, hoặc số bá thiên ức, nãi chí vạn ức. Kỳ đệ thập nhị, Phật danh Vô Thượng Hoa, bỉ hữu vô số, chư Bồ Tát chúng. Giai bất thối chuyển, trí huệ dũng mãnh, dĩ tăng cúng dường, vô lượng chư Phật, cụ đại tinh tấn, phát thú nhất thừa. Ư thất nhất trung, tức năng nhiếp thủ, bá thiên ức kiếp. Đại sĩ sở tu, kiên cố chi pháp, tư đẳng Bồ Tát, giai đương vãng sanh. Kỳ đệ thập tam Phật danh viết Vô Úy, bỉ hữu thất bá cửu thập ức đại Bồ Tát chúng, chư tiểu Bồ Tát, cập Tỳ kheo đẳng, bất khả xưng kể, giai đương vãng sanh. Thập phương thế giới, chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng, đương vãng sanh giả, đàn thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận“.

非是小乘第四十三

佛告慈氏。汝觀彼諸菩薩摩訶薩。善獲利益。若有善男子。善女人。得聞阿彌陀佛名號。能生一念喜愛之心。歸依瞻禮。如說修行。當知此人為得大利。當獲如上所說功德。心無下劣。亦不貢高。成就善根。悉皆增上。當知此人非是小乘。於我法中。得名第一弟子。是故告汝天人世間。阿修羅等。應當愛樂修習。生希有心。於此經中生導師想。欲令無量眾生。速疾安住得不退轉。及欲見彼廣大莊嚴。攝受殊勝佛刹。圓滿功德者。當起精進。聽此法門。為求法故。不生退屈諂偽之心。設入大火。不應疑悔。何以故。彼無量億諸菩薩等。皆悉求此微妙法門。尊重聽聞。不生違背。多有菩薩。欲聞此經而不能得。是故汝等應求此法。

PHI THỊ TIÊU THỪA ĐỆ TỨ THẬP TAM:

Phật cáo Từ Thị: „Nhữ quán bỉ chư Bồ Tát ma ha tát, thiện hoạch lợi ích. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhứt niệm, hỷ ái chi tâm, quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành. Đương tri thử nhân, vi đắc đại lợi, đương hoạch như thượng, sở thuyết công đức. Tâm vô hạ liệt, diệc bất công cao, thành tựu thiện căn, tất giai tăng thượng. Đương tri thử nhân, phi thị tiêu thừa, ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử. Thị cố cáo nhữ, Thiên nhân thế gian, A Tu La đẳng, ưng đương ái nhạo tu tập, sanh hy hữu tâm, ư thử kinh trung, sanh đạo sư tướng. Dục linh vô lượng chúng sanh, tốc tạt an trụ, đắc bất thối chuyển, cập dục kiến bỉ, quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thủ thắng Phật sát. Viên mãn công đức giả, đương khởi tinh tấn, thỉnh thủ pháp môn. Vị cầu pháp cố, bất sanh thối khuất siểm nguy chi tâm, thiết nhập đại hòa, bất ưng nghi hối. Hà dĩ cố? Bỉ vô lượng ức, chư Bồ Tát đẳng, giai tạt cầu thủ, vi diệu pháp môn, tôn trọng thỉnh văn, bất sanh vi bối. Đa hữu Bồ Tát, dục văn thử kinh, nhi bất năng đắc, thị cố nhữ đẳng, ưng cầu thủ pháp“.

受菩提記第四十四

若於來世。乃至正法滅時。當有眾生。植諸善

本。已曾供養無量諸佛。由彼如來加威力故。能得如是廣大法門。攝取受持。當獲廣大一切智智。於彼法中廣大勝解。獲大歡喜。廣為他說。常樂修行。諸善男子及善女人。能於是法。若已求。現求。當求者。皆獲善利。汝等應當安住無疑。種諸善本。應常修習。使無疑滯。不入一切種類珍寶成就牢獄。阿逸多。如是等類大威德者。能生佛法廣大異門。由於此法不聽聞故。有一億菩薩退轉阿耨多羅三藐三菩提。若有眾生於此經典。書寫。供養。受持。讀誦。於須臾頃為他演說。勸令聽聞。不生憂惱。乃至晝夜思惟彼刹。及佛功德。於無上道。終不退轉。彼人臨終。假使三千大千世界滿中大火。亦能超過。生彼國土。是人已曾值過去佛。受菩提記。一切如來。同所稱讚。是故應當專心信受。持誦。說行。

THỌ BỒ ĐỀ KÝ ĐỆ TỬ THẬP NGŨ:

Nhược ư lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời, đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bản, dĩ tăng cúng dường, vô lượng chư Phật. Do bị Như Lai, gia oai lực cố, năng đắc như thị, quảng đại pháp môn. Nhiếp thủ thọ trì, đương hoạch quảng đại, nhất thiết trí trí. Ư bi pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành. Chư thiện nam tử, cập thiện nữ nhân, năng ư thị pháp, nhược dĩ cầu, hiện cầu, đương cầu giả, giai hoạch thiện lợi. Nhữ đẳng ưng đương, an trụ vô nghi, chủng như thiện bản. Ưng thường tu tập, sử vô nghi trệ, bất nhập nhất thiết, chủng loại trần bảo, thành tựu lao ngục.

A Dật Đa ! Như thị đẳng loại, đại oai đức giả, năng sanh Phật pháp, quảng đại dị môn. Do ư thủ pháp, bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát, thối chuyển A nậu đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nhược hữu chúng sanh, ư thủ kinh điển, thơ tả, cúng dường, thọ trì, đọc tụng. Ư tu du khoảnh, vị tha diễn thuyết, khuyến linh thính văn, bất sanh ưu não, nãi chí trú dạ, tư duy bị sát, cập Phật công đức, ư vô thượng đạo, chung bất thối chuyển. Bị nhân lâm chung, giả sử Tam thiên đại thiên thế giới, mãn trung đại hóa, diệt năng siêu quá, sanh bị quốc độ. Thị nhân dĩ tăng trực quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký, nhất thiết Như Lai, đồn sở xưng tán. Thị cố ưng đương, chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành.

ĐỘC LƯU THỬ KINH ĐỆ TỬ THẬP NGŨ:

獨留此經第四十五
吾今為諸眾生說此經法。令見無量壽佛。及其國土一切所有。所當為者。皆可求之。無得以此滅度之後復生疑惑。當來之世經道滅盡。我以慈悲哀愍。特留此經止住百歲。其有眾生。值斯經者。隨意所願。皆可得度。如來興世。難值難見。諸佛經道。難得難聞。遇善知識。聞法能行。此亦為難。若聞斯經。信樂受持。難中之難。無過此難。若有眾生得聞佛聲。慈心清淨。踴躍歡喜。衣毛為起。或淚出者。皆由前世曾作佛道。故非凡人。若聞佛號。心中狐疑。於佛經語都無所信。皆從惡道中來。宿殃未盡。未當度脫。故心狐疑。不信向耳。

ĐỘC LƯU THỬ KINH ĐỆ TỬ THẬP NGŨ:

Ngô kim vị chư chúng sanh, thuyết thử kinh pháp, linh kiến Vô Lượng Thọ Phật. Cập kỳ quốc độ, nhất thiết sở hữu, sở đương vị giả, giai khả cầu chi. Vô đắc dĩ ngã, diệt độ chi hậu, phục sanh nghi hoặc. Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh, chỉ trụ bá tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ. Như Lai hưng thế, nan trị nan kiến, chư Phật kinh đạo, nan đắc nan văn, ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệt vi nan. Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan. Nhược hữu chúng sanh, đắc văn Phật thanh, từ tâm thanh tịnh, dũng dục hoan hỷ, y mao vi khởi, hoặc lệ xuất giả. Giai do tiền thế, tăng tác Phật đạo, cố phi phạm nhân. Nhược văn Phật hiệu, tâm trung hồ nghi, ư Phật kinh ngữ, đô vô sở tín. Giai tùng ác đạo trung lai, túc ương vị tận, vị đương độ thoát, cố tâm hồ nghi, bất tín hướng nhĩ.

ĐỘC LƯU THỬ KINH ĐỆ TỬ THẬP NGŨ:

勤修堅持第四十六
佛告彌勒。諸佛如來無上之法。十力無畏。無礙無著甚深之法。及波羅密等菩薩之法。非易可遇。能說法人。亦難開示。堅固深信。時亦難遭。我今如理宣說如是廣大微妙法門。一切諸佛之所稱讚。咐囑汝等。作大守護。為諸有情長夜利益。莫令眾生淪墮五趣。備受危苦。應勤修行。隨順我教。當孝於佛。常念師

恩。當令是法久住不滅。當堅持之。無得毀失。無得爲妄。增減經法。常念不絕。則得道捷。我法如是。作如是說。如來所行。亦應隨行。種修福善。求生淨刹。

CÀN TU KIÊN TRÌ ĐỀ TỬ THẬP LỤC:

Phật cáo Di Lạc: „Chư Phật Như Lai, vô thượng chi pháp, thập lục vô úy, vô ngại vô trước, thậm thâm chi pháp, cập Ba la mật đấng, Bồ Tát chi pháp, phi dị khả ngộ. Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị, kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao. Ngã kim như lý, tuyên thuyết như thị, quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật, chi sở xưng tán, phó chúc như đấng, tác đại thủ hộ. Vi chư hữu tình, trường dạ lợi ích, mạc linh chúng sanh, luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ. Ứng cần tu hành, tùy thuận ngã giáo, đương hiểu ư Phật, thường niệm sư ân, đương linh thị pháp, cửu trụ bất diệt, đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất, vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp. Thường niệm bất tuyệt, tất đắc đạo tiệp. Ngã pháp như thị, tác như thị thuyết, Như Lai sở hành, diệc ứng tùy hành, chúng tu phước thiện, cầu sanh Tịnh sát.

福慧始聞第四十七

爾時世尊而說頌曰。

若不往昔修福慧	於此正法不能聞
已曾供養諸如來	則能歡喜信此事
惡驕懈怠及邪見	難信如來微妙法
譬如盲人恆處闇	不能開導於他路
唯曾於佛植眾善	救世之行方能修
聞已受持及書寫	讀誦讚演并供養
如是一心求淨方	決定往生極樂國
假使大火滿三千	乘佛威德悉能超
如來深廣智慧海	唯佛與佛乃能知
聲聞億劫思佛智	盡其神力莫能測
如來功德佛自知	唯有世尊能開示
人身難得佛難值	信慧聞法難中難
若諸有情當作佛	行超普賢登彼岸
是故博聞諸智士	應信我教如實言
如是妙法幸聽聞	應常念佛而生喜
受持廣度生死流	佛說此人真善友

PHƯỚC HUỆ THỈ VĂN ĐỀ TỬ THẬP THẤT:

Nhĩ thời Thế Tôn, nhi thuyết tụng viết:

Nhược bất vãng tích tu phước huệ
Ư thử chánh pháp bất năng văn
Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai
Tắc năng hoan hỷ tín thử sự
Ác kiêu giải đãi cập tà kiến
Nan tín Như Lai vi diệu pháp
Thí như manh nhân hằng sử ám
Bất năng khai đạo ư tha lộ
Duy tăng ư Phật thực chúng thiện
Cứu thế chi hạnh phương năng tu
Văn dĩ thọ trì cập thọ tá
Độc tụng tán diễn tinh cúng dường
Như thị nhất tâm cầu tịnh phương
Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc
Giả sử đại hỏa mãn tam thiên
Thừa Phật oai đức tất năng siêu
Như Lai thâm quảng trí huệ hải
Duy Phật dữ Phật nãi năng tri
Thanh Văn ức kiếp tư Phật trí
Tận kỳ thần lực mạc năng trắc
Như Lai công đức Phật tự tri
Duy hữu Thế Tôn năng khai thị
Nhân thân nan đắc Phật nan tri
Tín huệ văn pháp nan trung nan
Nhược chư hữu tình đương tác Phật
Hạnh siêu Phổ Hiền đấng bỉ ngạn
Thị cố bác văn chư trí sĩ
Ứng tín ngã giáo như thật ngôn
Như thị diệu pháp hạnh thính văn
Ứng thường niệm Phật nhi sanh hỷ
Thọ trì quảng độ sanh tử lưu
Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu

聞經獲益第四十八

爾時世尊說此經法。天人世間有萬二千那由他億眾生。遠離塵垢。得法眼淨。二十億眾生。得阿那含果。六千八百比丘。諸漏已盡。心得解脫。四十億菩薩。於無上菩提住不退轉。以弘誓功德而自莊嚴。二十五億眾生。得不退忍。四萬億那由他百千眾生。於無上菩提未曾發意。今始初發。種諸善根。願生極樂。見阿彌陀佛。皆當往生彼如來土。各於異方次第成佛。同名妙音如來。復有十方佛刹。若現在生。及未來生。見阿彌陀佛者。各有八萬俱胝

那由他人。得受記法忍。成無上菩提。彼諸有情。皆是阿彌陀佛宿願因緣。俱得往生極樂世界。爾時三千大千世界。六種震動。并現種種希有神變。放大光明。普照十方。復有諸天於虛空中。作妙音樂。出隨喜聲。乃至色界諸天悉皆得聞。歎未曾有無量妙花紛紛而降。尊者阿難。彌勒菩薩。及諸菩薩。聲聞。天龍八部。一切大眾。聞佛所說。皆大歡喜。信受奉行。

VĂN KINH HOẠCH ÍCH ĐỆ TỬ THẬP BÁT:

Nhĩ thời Thế Tôn, thuyết thử kinh pháp, Thiên nhân thế gian, hữu vạn nhị thiên Na do tha ức chúng sanh, viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh. Nhị thập ức chúng sanh, đắc A Na Hàm quả. Lục thiên bát bá, Tỳ kheo chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát. Tứ thập ức Bồ Tát, ư vô thượng Bồ Đề, trụ bất thối chuyển, dĩ hoàng thế công đức, nhi tự trang nghiêm. Nhị thập ngũ ức chúng sanh, đắc bất thối nhẫn. Tứ vạn ức Na do tha bá thiên chúng sanh, ư vô thượng Bồ Đề, vị tăng phát ý, kim thi sơ phát. Chúng chư thiện căn, nguyện sanh Cực Lạc, kiến A Di Đà Phật, giai đương vãng sanh, bi Như Lai độ. Các ư dị phương, thứ đệ thành Phật, đồng danh Diệu Âm Như Lai. Phục hữu thập phương Phật sát, nhược hiện tại sanh, cập vị lai sanh, kiến A Di Đà Phật giả, các hữu bát vạn Câu chi na do tha nhân, đắc thọ ký pháp nhãn, thành Vô thượng Bồ Đề. Bi chư hữu tình, giai thị A Di Đà Phật, tức nguyện nhân duyên, câu đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới.

Nhĩ thời Tam thiên đại thiên thế giới, lục chúng chân động, tinh hiện chúng chúng, hy hữu thần biến, phóng đại quang minh, phổ chiếu thập phương. Phục hữu chư Thiên, ư hư không trung, tác diệu âm nhạc, xuất tùy hỷ thanh, nãi chí Sắc giới chư Thiên, tất giai đắc văn, thán vị tăng hữu. Vô lượng diệu hoa, phân phân nhị giáng. Tôn giả A Nan, Di Lặc Bồ Tát, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, Thiên Long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.